TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

HÀ NỘI, THÁNG 04 - NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Thành	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Chí Cường	Ủy viên
Ông Trần Đức Y	Ủy viên
Bà Trần Thị Minh	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

M.S.D.N: 0100779365 - C.T.
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017

Số: 314-17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), *được lập ngày 06/04/2017, từ trang 06 đến trang 66*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất, Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp và Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Với những tài liệu mà các Công ty nêu trên cung cấp chúng tôi cũng không thể lượng hóa được giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016 của Tổng Công ty.

Với những tài liệu do Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về khoản doanh thu tài chính từ chuyển nhượng cổ phần với giá trị là 23,5 tỷ đồng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty.

Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc, Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp và Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2016. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán này cũng không cung cấp được cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản công nợ nêu trên được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Mục I.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã thực hiện tái cơ cấu các khoản nợ vay của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn theo Văn bản số 9048 VPCP-KTTH ngày 24/10/2016 của Văn phòng Chính phủ và Văn bản số 533/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính về việc tái cơ cấu Công ty này.

Vấn đề khác

Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất chưa tiến hành tính và hạch toán chi phí lãi vay của các cá nhân để xác định kết quả kinh doanh năm 2015 và năm tài chính 2016 theo Biên bản họp số 160/BBH-XLHC ngày 25/05/2015 và Công văn số 238/CV-XLHC-TCKT ngày 05/09/2014 của Công ty do các Chi nhánh thực hiện huy động vốn không đúng thẩm quyền. Đồng thời, Công ty chưa hạch toán khoản tiền phạt chậm nộp thuế đất và thuế giá trị gia tăng lũy kế đến ngày 30/11/2016 với tổng giá trị là 8.823.345.846 đồng.

Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc chưa hạch toán tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2016 theo Thông báo của Cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang vào chi phí sản xuất kinh doanh với giá trị 2.679.044.002 đồng (trong đó phần phát sinh trong năm 2016 là 1.025.459.862 đồng). Công ty đã có Công văn số 832/HACHEMMECO- TCHC ngày 31/10/2013 đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang khoanh nợ và miễn tính lãi chậm nộp. Ngày 31/12/2014 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 3790/KL- UBND đề nghị Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét có chính sách khoanh nợ và miễn hoặc giảm tiền lãi chậm nộp cho Doanh nghiệp thực sự khó khăn trong giai đoạn vừa qua để tạo điều kiện cho Doanh nghiệp có cơ hội phục hồi sản xuất. Tuy nhiên đến ngày lập Báo cáo Công ty vẫn chưa nhận được công văn trả lời về vấn đề trên.

Phạm Ngọc Toản
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Lê Thị Hương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.001.699.131.615**	**3.134.783.260.637**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**628.736.158.232**	**795.580.038.768**
1	Tiền	111		250.316.470.173	271.357.041.801
2	Các khoản tương đương tiền	112		378.419.688.059	524.222.996.967
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**111.205.695.925**	**13.286.439.797**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		1.129.000.000	1.129.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.076.695.925	12.157.439.797
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.361.754.451.444**	**1.328.665.992.671**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.136.882.686.170	1.052.513.862.349
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	174.959.280.587	200.013.498.177
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.148.531.901	3.238.804.810
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	188.265.660.095	224.479.866.674
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(143.662.039.025)	(153.740.371.055)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	2.160.331.716	2.160.331.716
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.08**	**880.505.057.888**	**973.830.310.071**
1	Hàng tồn kho	141		883.547.853.162	977.334.720.924
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.042.795.274)	(3.504.410.853)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**19.497.768.126**	**23.420.479.330**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.509.691.617	5.030.877.358
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.031.927.854	13.579.656.566
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.09	8.956.148.655	4.809.945.406
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.550.656.115.725**	**3.639.527.862.778**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10.070.459.600**	**5.434.125.404**
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.070.459.600	5.434.125.404
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.117.679.951.729**	**3.306.764.159.042**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.15	3.106.636.514.687	3.290.093.561.767
	- Nguyên giá	*222*		*4.379.276.948.433*	*4.434.637.710.331*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.272.640.433.746)*	*(1.144.544.148.564)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	413.636.359	3.058.591.448
	- Nguyên giá	*225*		*709.090.909*	*4.299.137.274*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(295.454.550)*	*(1.240.545.826)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	10.629.800.683	13.612.005.827
	- Nguyên giá	*228*		*15.021.775.636*	*17.641.779.786*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.391.974.953)*	*(4.029.773.959)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.14**	**1.000.000.000**	-
	- Nguyên giá	231		1.000.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.11**	**39.969.451.467**	**32.718.112.018**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		12.140.542.754	12.162.201.632
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.828.908.713	20.555.910.386
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**236.122.568.585**	**111.407.823.100**
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		194.443.559.552	78.568.814.067
3	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		44.641.408.675	35.801.408.675
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.962.399.642)	(2.962.399.642)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**145.813.684.344**	**183.203.643.214**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	145.662.196.344	183.055.243.214
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		151.488.000	148.400.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.552.355.247.340**	**6.774.311.123.415**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.458.497.791.289**	**7.122.491.211.803**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.703.871.645.115**	**2.895.714.482.818**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	1.045.340.235.117	1.074.365.889.931
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	282.742.525.523	421.205.809.262
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	129.900.278.589	110.920.900.380
4	Phải trả người lao động	314		116.419.046.255	155.568.744.975
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	323.902.454.455	420.858.339.385
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	4.645.887.835	1.114.279.682
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	213.931.101.361	248.573.356.087
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	512.293.244.132	400.204.876.201
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	58.600.761.551	49.550.318.748
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.096.110.297	13.351.968.167
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.754.626.146.174**	**4.226.776.728.985**
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	30.430.932.743	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	67.669.996.743	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	719.040.000	495.637.500
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.22	21.293.605.016	78.542.203.751
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.584.692.344.172	4.086.738.346.585
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.669.128	358.937.279
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	49.809.558.372	60.641.603.870
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**93.857.456.051**	**(348.180.088.388)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**93.857.456.051**	**(348.180.088.388)**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*550.000.000.000*	*550.000.000.000*
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.659.585.105
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.042.506.855)	(15.850.849.119)
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.812.761)	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		31.722.634.014	31.085.279.025
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(696.860.099.637)	(1.139.461.631.074)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(1.162.089.455.420)*	*(756.366.639.439)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*465.229.355.783*	*(383.094.991.635)*
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		222.039.241.290	224.387.527.676
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**6.552.355.247.340**	**6.774.311.123.415**

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**5.134.712.328.506**	**6.114.930.276.704**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.126.235.882	27.857.158.246
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**5.115.586.092.624**	**6.087.073.118.458**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.760.785.690.411	5.635.701.137.039
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**354.800.402.213**	**451.371.981.419**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	637.257.575.745	148.722.413.859
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	215.214.110.915	604.501.250.193
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*159.598.389.940*	*286.941.304.149*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		7.507.103.391	5.733.012.641
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	46.344.437.510	46.409.447.170
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	287.289.521.796	299.180.614.550
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**	**30**		**450.717.011.128**	**(344.263.903.994)**
12	Thu nhập khác	31	VI.6	106.112.256.114	41.378.642.089
13	Chi phí khác	32	VI.7	18.550.711.561	13.305.764.839
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**87.561.544.553**	**28.072.877.250**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**538.278.555.681**	**(316.191.026.744)**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		31.765.528.781	29.534.876.403
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(351.356.150)	604.678.265
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)**	**60**		**506.864.383.050**	**(346.330.581.412)**
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		465.229.355.783	(383.094.991.635)
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		41.635.027.268	36.764.410.222
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	8.458,72	(6.965,36)

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***538.278.555.681***	***(316.191.026.744)***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		222.229.971.343	224.747.408.710
- Các khoản dự phòng	03		24.712.437.393	18.925.569.885
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.389.032.319)	(263.892.669.611)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.555.005.935)	(125.024.126.330)
- Chi phí lãi vay	06		(349.366.333.280)	286.941.304.149
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***343.910.592.883***	***(174.493.539.940)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.389.221.877)	(112.339.049.055)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(901.336.323)	411.058.062.104
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(105.164.414.910)	123.092.185.102
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.584.871.176)	226.746.034.298
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.776.561.546)	(32.078.193.654)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.022.957.973)	(27.628.478.810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.209.672.672	1.359.650.022
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.555.844.079)	(34.313.557.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.725.057.671***	***381.403.112.273***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(64.772.850.276)	(48.253.004.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.177.531.205	16.287.821.467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.306.695.925)	(55.157.439.797)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.307.439.797	44.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(107.900.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		80.000.000	36.431.805.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.307.158.062	17.853.391.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(202.107.417.137)***	***11.262.573.819***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.702.823.187.473	1.698.137.493.819
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.637.011.148.674)	(1.886.533.557.775)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(166.666.668)	(895.366.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.107.478.317)	(6.245.381.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***32.537.893.814***	***(195.536.811.802)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(166.844.465.652)**	**197.128.874.290**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	**60**		**795.580.038.768**	**598.374.661.984**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		585.116	76.502.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**628.736.158.232**	**795.580.038.768**

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** *(Năm trăm năm mươi tỷ đồng)*.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm 2016 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 1895/BTC-TCDN ngày 02/02/2016 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 9048/VPCP-KTTH về việc thực hiện cơ cấu nợ vay như đề nghị của Bộ Tài chính. Đồng thời, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 12685/BCT-TC ngày 30/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 533/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn như sau:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB):

- Khoanh nợ khoản nợ gốc vay đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 971 tỷ đồng;
- Dừng tính lãi vay phát sinh đối với các khoản vay đã được khoanh nợ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2017, bắt đầu tính lãi vay từ ngày 01/01/2018;
- Xóa nợ lãi vay vốn tín dụng đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 351 tỷ đồng;
- Giữ nguyên lãi suất cho vay ưu đãi đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là 5,4%/năm.
- Gia hạn thời gian vay của dự án từ 13 năm lên 30 năm.

Đối với khoản vay của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính:

- Đối với khoản vay lại Quỹ tích lũy để đầu tư từ nguồn vốn ADB: Khoanh nợ gốc và lãi vay giai đoạn 2011-2015, gộp cùng nghĩa vụ nợ 2016-2017 và trả đều trong 10 năm 2018-2027.
- Tính đến ngày 09/07/2017 (kỳ trả nợ cuối cùng của khoản vay), nghĩa vụ nợ gốc là 26.278.916,47 USD, nghĩa vụ nợ lãi là 8.657.443,04 USD, nghĩa vụ nợ phí quản lý là 346.297,72 USD. Tổng nghĩa vụ nợ là 35.282.657,23 USD. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ 2018 đến 2027.
- Đối với các khoản nhận nợ Quỹ tích lũy đã ứng cho vay để trả nợ khoản vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ: Khoanh nợ gốc và lãi giai đoạn 2011-2015, gộp cùng tổng nghĩa vụ nợ đến hạn giai đoạn 2016-2020, trả đều trong 10 năm 2018-2027.
- Đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ cuối cùng trước ngày 31/12/2017 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến ngày 31/12/2017, đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ sau ngày 31/12/2017 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến kỳ trả nợ cuối cùng của khoản ứng vốn. Theo đó, nghĩa vụ nợ gốc là 30.797.114,81 EUR, nghĩa vụ nợ lãi là 7.035.101,89 EUR, tổng nghĩa vụ nợ là 37.832.216,70 EUR. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ 2018 đến 2027.
- Phí bảo lãnh: Toàn bộ phí bảo lãnh lũy kế quá hạn đến hết năm 2015 được trả đều trong thời hạn trả nợ còn lại của khoản vay (2016-2019), phí phát sinh trong giai đoạn 2016-2019 trả theo lịch trên dư nợ gốc thực tế.

  Toàn bộ nghĩa vụ trả phí bảo lãnh tính đến ngày 13/07/2015 (Kỳ trả phí bảo lãnh cuối cùng năm 2015) là 1.787.238,90 EUR. Số tiền này sẽ được chia đều để trả cùng với kỳ trả phí bảo lãnh từ năm 2016 đến 2019.

6. Cấu trúc tập đoàn

a. Thông tin về các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty

1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật	-	Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam	-	Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam	-	Địa chỉ: 10EF6,st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia
4. Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị	-	Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b. Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2
   - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4
   - Địa chỉ: Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

3. Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất
   - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

4. Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc
   - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp
   - Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%

6. Công ty Cổ phần Cơ khí xây lắp hoá chất
   - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%

7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức
   - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%

8. Công ty CP Xuất nhập khẩu thương mại hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam
   - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%

9. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5
   - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,63%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,63%

10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon
    - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
    - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%

11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang
    - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
    - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	- Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	- Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%. - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%.

c. Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	- Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37%
2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	- Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00%
3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	- Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	- Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 28,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28,00%
5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	- Địa chỉ: Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	- Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,65% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,65%
7. Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	- Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 23,10% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23,10%
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	- Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70%

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Công ty CP Bao bì Sông Công
   - Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, phường Phố Cò, Thành Phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
   - Tỷ lệ phần sở hữu: 19,09%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 38,37%

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Chi nhánh Campuchia là Đô la Mỹ ("USD"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Chi nhánh bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắc các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Chi nhánh Campuchia của Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn đầu tư vào các Công ty liên kết được Tổng Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng thương mại Tổng Công ty có phát sinh giao dịch.

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty không có chứng khoán kinh doanh cần trích lập dự phòng giảm giá.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12
- Tài sản cố định khác	02 - 50

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không trích khấu hao với giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian trích khấu hao là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc tăng giá trong tương lai. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp.

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ chi phí liên quan trực tiếp tới quá trình triển khai, thi công công trình.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ trong thời gian 1 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chi phí sửa chữa, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác. Chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 3% đến 5% giá trị các công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia.

Tổng Công ty được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu từ bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ, cho thuê ô tô và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty. Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền	**250.316.470.173**	**271.357.041.801**
Tiền mặt	12.696.628.782	15.835.413.070
Tiền gửi ngân hàng	237.619.841.391	255.521.628.731
Các khoản tương đương tiền	**378.419.688.059**	**524.222.996.967**
Cộng	**628.736.158.232**	**795.580.038.768**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND			01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	476.000.000	-	476.000.000	476.000.000	-
Chứng khoán khác	545.000.000	545.000.000	-	545.000.000	545.000.000	-
Cộng	**1.129.000.000**	**1.129.000.000**	-	**1.129.000.000**	**1.129.000.000**	-

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	110.076.695.925	110.076.695.925	12.157.439.797	12.157.439.797
Cộng	**110.076.695.925**	**110.076.695.925**	**12.157.439.797**	**12.157.439.797**

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND			01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên kết	**194.443.559.552**	-	**194.443.559.552**	**78.568.814.067**	-	**78.568.814.067**
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	9.025.140.524	-	9.025.140.524	8.360.498.877	-	8.360.498.877
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	16.315.193.897	-	16.315.193.897	16.240.149.641	-	16.240.149.641
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	3.166.130.128	-	3.166.130.128	2.959.532.915	-	2.959.532.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	17.032.979.625	-	17.032.979.625	16.778.654.250	-	16.778.654.250
Công ty CP Đầu tư năng lượng VINAINCON	714.389.412	-	714.389.412	714.389.412	-	714.389.412
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	13.934.131.053	-	13.934.131.053	-	-	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	3.438.075.414	-	3.438.075.414	3.747.113.761	-	3.747.113.761
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	8.151.333.659	-	8.151.333.659	6.208.620.000	-	6.208.620.000
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.886.186.404	-	6.886.186.404	6.858.630.254	-	6.858.630.254
Công ty CP Kết cấu thép số 5	-	-	-	3.797.737.673	-	3.797.737.673
Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên	-	-	-	2.729.288.970	-	2.729.288.970
Công ty CP Cốp pha thép Việt Trung	-	-	-	2.022.217.476	-	2.022.217.476
Công ty CP Bê tông điện lực Khánh Hòa	6.400.744.051	-	6.400.744.051	6.634.744.051	-	6.634.744.051
Công ty Cổ phần và Đầu tư phát triển Phước Long	107.900.000.000	-	107.900.000.000	-	-	-
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	1.479.255.385	-	1.479.255.385	1.517.236.787	-	1.517.236.787
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**44.641.408.675**	**2.962.399.642**	**41.679.009.033**	**35.801.408.675**	**2.962.399.642**	**32.839.009.033**
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty CP Thương mại xây lắp công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	2.962.399.642	5.898.656.257	8.861.055.899	2.962.399.642	5.898.656.257
Ngân hàng Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh	487.880.000	-	487.880.000	487.880.000	-	487.880.000
Công ty CP Thiết kế & Đầu tư xây dựng Comess	-	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Công ty CP Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Xây lắp điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Công ty CP Cơ khí, Thương mại xây lắp điện 4	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Xây lắp điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây lắp sản xuất công nghiệp Phát Linh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Xây lắp điện Miền Nam	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	2.821.410.000	-	2.821.410.000	2.821.410.000	-	2.821.410.000
Cộng	**239.084.968.227**	**2.962.399.642**	**236.122.568.585**	**114.370.222.742**	**2.962.399.642**	**111.407.823.100**

(*): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ đi dự phòng tổn thất của khoản đầu tư.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**	**1.136.882.686.170**	**1.052.513.862.349**
	Công ty mẹ		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	64.748.952.165	-
	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
	Ban Quản lý dự án DLDK Vũng Áng Quảng Trạch	-	37.239.235.275
	Công ty TNHH Samsung Engineering Vietnam	611.900.000	18.719.187.178
	Tổ hợp nhà thầu JGCS - Lọc dầu Nghi Sơn	25.308.260.079	6.005.210.000
	Công ty TNHH Mitsui Engineering- Shipbuiding	48.548.174.747	-
	Công ty CP Asia Slipform	1.636.188.192	715.798.500
	Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
	Công ty CP Thuỷ điện Quế Phong	2.134.065.000	2.924.930.636
	Các đối tượng khác	45.909.416.912	43.882.738.857
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2		
	Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện Lực TP. Hồ Chí Minh	16.852.337.858	23.218.841.805
	Ban QLDA các CT điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	25.225.574.322	16.413.129.614
	Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	11.566.770.981	34.209.617.773
	Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	23.265.748.389	-
	Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	29.941.001.977	1.774.785.549
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4		
	Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	13.328.508.286	6.626.949.835
	Ban Quản lý điện Miền Bắc	145.031.702.930	81.306.786.145
	Ban Quản lý điện Miền Nam	2.847.366.164	7.697.243.868
	Ban Quản lý Miền Trung	24.774.052.647	27.127.813.819
	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	4.716.855.798
	Công ty Truyền tải điện 4	4.017.670.653	1.321.277.042
	Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
	Ban Quản lý dự án Xi măng Áng Sơn	10.886.267.610	12.118.114.010
	Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng và Giao thông	3.393.343.369	3.964.193.484
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại vật liệu điện An Phú	1.734.852.574	4.434.852.574
	Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	29.280.112.020	-
	Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	5.021.080.139	5.021.080.139
	Công ty CP Xi măng Bắc Giang	4.330.613.318	4.330.613.318
	Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc		
	Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng và Giao thông	3.452.170.161	3.752.170.161
	Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	881.104.447	1.550.301.447
	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp		
	Ban Quản lý dự án Khu vực phía nam - Ngân hàng BIDV	1.485.020.058	2.494.304.334
	Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh	7.290.658.381	7.361.014.890
	Bưu điện tỉnh Hà Giang	1.721.014.001	6.289.976.001
	Công ty CP Kết cấu thép xây dựng		
	Công ty DELTA	-	22.817.772.622

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Cơ khí Hà Nội	-	3.164.680.131
Công ty Collab Việt Nam	-	4.312.120.000
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất		
Công ty CP Xây dựng Sông Cấm	878.794.646	281.760.037
Công ty CP Điện nước lắp máy & Xây dựng VIWASEEN 4	2.566.359.771	2.566.359.771
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	2.182.506.451	2.864.383.097
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		
Công ty CP Đầu tư bê tông công nghệ cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	620.055.857	6.302.436.000
Viễn thông Bình Phước	1.968.199.200	3.094.998.720
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Quang Minh	9.712.596.337	-
Công ty TNHH Thương mại sản xuất xây dựng Mai Lam	17.065.871.446	16.820.660.383
Công ty CP Thương mại xây dựng vận tải Nam Bình Minh	18.738.049.500	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5		
Công ty TNHH MTV CO2 Phú Mỹ	11.327.118.391	53.367.615.000
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	14.093.687.425	-
Cambodia Beverage Company Ltd	43.652.937.630	-
Ban QLDA Thị xã Dĩ An (Trường Thống Nhất)	259.992.000	9.885.719.000
Angkor Dairy Products Co.,Ltd (Nhà máy sữa Cambodia)	-	21.614.640.264
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang		
Công ty TNHH KĐ TV và Đầu tư xây dựng Nam Mekong	-	9.661.350.000
Công ty CP Xây lắp điện Cà Mau	8.886.842.300	7.023.631.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.282.275.915	9.272.099.815
Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	5.185.092.943	7.882.327.993
Công ty CP Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	5.000.000.254	7.304.712.289
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thịnh	3.623.537.280	5.926.838.891
Công ty CP Bê tông Hà Thanh	3.649.076.249	4.307.917.072
Công ty CP Thương mại Tân Hà Anh	5.377.212.023	3.397.706.023
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Thành Hưng	2.581.966.870	114.683.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6		
Công ty CP Dệt may Sài Gòn	2.681.800.000	478.350.000
Phải thu của các đối tượng khác	**357.523.690.065**	**429.032.982.552**
Cộng	**1.136.882.686.170**	**1.052.513.862.349**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty mẹ		
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.520.391.738	3.368.695.384

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Đầu tư xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	2.509.556.203	8.959.821.872
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng năng lượng Việt	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Gia Nguyễn	-	1.450.968.090
Các đối tượng khác	1.134.195.488	1.448.589.398
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4		
Công ty TNHH Ba Đình	826.096.769	826.096.769
Công ty TNHH Thương mại & Lắp đặt phòng cháy chữa cháy Tân Lập	434.767.201	-
Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Thuỷ điện	682.879.698	682.879.698
Công ty CP Tư vấn xây dựng Việt Mỹ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Cao su Hòa Bình	-	1.500.000.000
Qũy Bảo vệ và Phát triển Ninh Thuận	-	447.073.606
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng Đại Lộc Phát	-	762.962.934
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
Công ty CP Minh Quân - CP Hải Dương	1.230.000.000	1.230.000.000
Nguyễn Quý Thục	1.483.456.002	1.499.584.116
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc		
Công ty CP Quốc tế Sao Việt	81.959.604	81.959.604
Công ty CP Hoá chất sơn Hà Nội	20.654.480	20.654.480
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp		
Công ty CP Nhân Bình Tây Đô	-	2.192.009.120
Công ty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hồng Hà	11.450.000.000	-
Công ty CP Thép An Bình	2.696.869.828	-
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	7.300.122.100	-
Công ty CP Xây lắp điện nước & Thương mại SD	2.128.433.700	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại xây dựng TPA	1.080.070.200	-
Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất thép Triển Phát	166.576.688	1.370.268.971
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	25.000.000
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất		
Nguyễn Minh Tú	707.946.544	707.946.544
Nguyễn Mạnh Hùng	134.309.080	134.309.080
Đặng Anh Linh	180.603.385	180.603.385
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		
Ông Trần Yến Đình	13.750.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Mỹ Tín	1.964.800.455	-
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
Công ty CP Tư vấn & Xây dựng Quốc Bảo	620.000.000	594.000.000
Công ty TNHH Tâm Anh	126.000.000	126.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
Công ty TNHH Thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An	3.758.243.000	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.471.672.575	2.471.672.575
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	1.628.732.745	1.440.817.771

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Viện Nghiên cứu mỏ và luyện kim	732.328.470	732.328.470
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	138.493.918	7.620.417.719
Công ty CP Than Sông Hồng	-	1.699.702.291
Chi nhánh Công ty CP Lắp máy INCO1	-	1.543.751.375
Franco Pacific Ventures Co., LTD	-	1.060.164.000
Ứng trước của các đối tượng khác	**88.699.896.111**	**137.534.996.320**
Cộng	**174.959.280.587**	**200.013.498.177**

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu khác

		31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**188.265.660.095**	**19.036.834.910**	**224.479.866.674**	**19.771.832.574**
	Công ty mẹ				
	Phải thu khác	***5.763.953.630***	-	***39.444.642.402***	-
	Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	894.753.179	-	35.073.218.713	-
	Các đối tượng khác	4.869.200.451	-	4.371.423.689	
	Tạm ứng	***4.131.866.207***	-	***2.671.683.119***	-
	Ban điều hành Dự án HCM City Urban Railways Construction Project Bến Thành - Suối Tiên	2.864.621.698	-	1.163.940.000	-
	Ban điều hành Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	417.748.977	-	753.456.064	-
	Các đối tượng khác	849.495.532	-	754.287.055	-
	Ký quỹ ký cược ngắn hạn	***112.500.000***	-	***112.500.000***	-
	Công ty Quản lý nhà	112.500.000	-	112.500.000	-
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2				
	Tạm ứng	22.462.128.646	-	32.353.211.714	-
	Ban quản lý dự án lưới điện Miền Nam	646.619.200	-	1.084.828.000	-
	Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	319.506.927	-
	Phải thu người lao động	32.669.495	-	28.293.647	-
	Tiền bảo hiểm cho khoản bồi thường hư hỏng tài sản	914.424.241	-	-	-
	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Lai Vung	160.000.000	-	-	-
	Chi đền bù các công trình	471.973.720	-	5.346.329.378	-
	Ứng trước kinh phí công đoàn	55.022.674	-	-	-
	Phải thu khác	3.075.287.719	17.800.000	3.391.803.302	17.800.000
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4				
	Phải thu khác	***15.533.782.257***	***64.953.849***	***13.020.341.426***	***215.616.238***
	Phạm Khắc Khỏe	2.503.629.800	-	1.373.490.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trần Quảng Mệnh	4.684.784.704	-	4.928.649.636	-
Nguyễn Văn Thăng	133.657.180	-	110.335.000	-
Phạm Tuấn Nam	135.185.880	-	1.361.302.800	-
Các đối tượng khác	8.076.524.693	64.953.849	5.246.563.990	215.616.238
Tạm ứng	***5.680.209.411***	***1.630.393.024***	***6.165.478.229***	***1.162.197.380***
Nguyễn Trọng Oai	48.943.580	-	259.213.186	-
Đỗ Huy Hiệp	163.396.721	163.396.721	163.396.721	163.396.721
Vũ Đình Tiến	300.750.000	-	300.750.000	-
Lê Văn Tư	430.000.000	430.000.000	429.916.300	429.916.300
Lê Thị Như Quỳnh	517.870.650	258.935.325	517.870.650	155.361.195
Các đối tượng khác	4.219.248.460	778.060.978	4.494.331.372	413.523.164
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	***28.443.235***	-	***28.291.000***	-
Dư nợ TK 353	-	-	***8.377.080***	-
Dư nợ TK 3388	***1.645.077.148***	***65.802.572***	***581.659.775***	***118.333.490***
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất				
Phải thu về cổ phần hóa Chi nhánh H36	9.263.400.830	-	11.051.400.830	-
Tạm ứng	1.017.464.858	-	1.157.635.106	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	442.734.312	-	274.608.965	-
Phải thu khác	5.163.062.063	-	15.542.793.715	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	37.500.000	-	73.942.000	-
Tạm ứng	470.598.977	-	648.138.538	-
Phải thu khác	251.871.594	-	510.882.251	-
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp				
Văn phòng Công ty	***71.181.305.987***	***15.542.515.866***	***46.571.457.531***	***16.542.515.866***
Phải thu khác	55.598.077.728	6.997.223.914	25.517.434.406	7.997.223.914
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Hà Nội	*1.266.811.413*	-	*392.298.021*	-
Công ty 27/7 Ninh Bình	*3.628.925.510*	-	*1.872.033.890*	-
Ông Thụ Đội 7 - Công trình đường Nam Sóc Sơn	*2.325.598.182*	-	*1.264.221.422*	-
Ông Hưng Đội 8 - Công trình BIDV Bạc Liêu	*15.321.154.214*	-	*1.767.695.530*	-
Ông Tình - Công trình khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	*3.300.020.729*	-	*2.497.830.729*	-
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuệ	*4.067.968.278*	-	*3.422.299.178*	-
Thiện - Công trình Viettel Cà Mau	*5.707.072.059*	-	*1.261.098.475*	-
Huệ - Công trình Trụ sở Ngân hàng Vietinbank Bến Tre	*3.744.043.049*	-	*133.528.166*	-
Công ty TNHH Tâm Phúc	*1.744.904.532*	-		-
Trần Mạnh Tú - Vay lương công trình Trường Cao đẳng nghề Hàn Quốc	*2.474.393.050*	-	*671.712.289*	-
Trần Văn Phúc - Lãi vay	*2.440.055.533*	*2.056.661.988*	*347.836.305*	*2.106.661.988*
Phí Hoàng Minh - Lãi vay	*1.028.384.245*	-	*118.346.276*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trung - Nhà máy Gang thép Thái Nguyên	*1.025.946.898*	-	*1.025.946.898*	-
Các đối tượng khác	*7.522.800.036*	*4.940.561.926*	*10.742.587.227*	*5.890.561.926*
Tạm ứng	14.491.708.259	8.545.291.952	11.188.643.850	8.545.291.952
Cao Minh Tâm	-	-	*14.745.100*	-
Trần Thu Hằng	*161.000.000*	-	*201.000.000*	-
Nguyễn Thị Thùy Dương	*488.700.000*	-	*488.700.000*	-
Nguyễn Thị Lưu	*167.099.000*	-	*167.099.000*	-
Trần Thanh Việt	*1.693.788.755*		*798.788.755*	
Các đối tượng khác	*11.981.120.504*	*8.545.291.952*	*9.518.310.995*	*8.545.291.952*
Phải thu kinh phí công đoàn	-	-	12.074.050	-
Dư nợ TK 3388	1.091.520.000	-	9.758.674.453	-
Công ty CP Thép Việt Trung	-	-	*1.438.674.453*	-
Công ty Hiển Long Việt Nam	*1.080.000.000*	-	*8.320.000.000*	-
Đối tượng khác	*11.520.000*	-	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	94.630.772	-
Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới	***22.015.525.815***	***815.346.251***	***22.005.525.815***	***815.346.251***
Phải thu khác	1.652.585.010	-	1.652.585.010	-
Phạm Ngọc Sơn - Nhà máy khoáng sản Hòa Bình	*622.017.848*	-	*622.017.848*	-
Nguyễn Nam Du - Công trình Hệ thống điện ngoài nhà ga Miền Bắc	*312.204.692*	-	*312.204.692*	-
Các đối tượng khác	*718.362.470*	-	*718.362.470*	-
Dư nợ TK 3388	3.801.476.540	-	3.801.476.540	-
Bùi Chí Thành - Cải tạo trạm điện phần PS	*1.093.616.000*	-	*1.093.616.000*	-
Dương Quang Hưng - Xây dựng Xưởng Cơ khí chính xác	*1.390.678.728*	-	*1.390.678.728*	-
Đỗ Xuân Trường - Đội CT6	*900.980.288*	-	*900.980.288*	-
Các đối tượng khác	*416.201.524*	-	*416.201.524*	-
Tạm ứng	16.561.464.265	815.346.251	16.551.464.265	815.346.251
Đào Mạnh Hùng	*2.929.134.237*	*815.346.251*	*2.929.134.237*	*815.346.251*
Các đối tượng khác	*13.632.330.028*	-	*13.622.330.028*	-
Xí nghiệp Xây lắp và Khảo sát công trình	***7.515.503.381***	-	***6.295.219.703***	-
Các khoản phải thu khác	3.546.592.087	-	3.529.667.984	-
Tạm ứng	3.742.918.076	-	2.563.101.162	-
Hà Anh Tuấn	*321.329.140*	-	*321.329.140*	-
Đặng Thị Hoà	*604.828.250*	-	*604.828.250*	-
Nguyễn Mai Loan	*405.000.000*	-	*405.000.000*	-
Nguyễn Bình Nguyên	*388.115.800*	-	*100.000.000*	-
Nguyễn Xuân Nguyên	*568.490.000*	-	*26.490.000*	-
Các đối tượng khác	*1.455.154.886*	-	*1.105.453.772*	-
Dư nợ TK 3388	225.993.218	-	202.450.557	-
Xí nghiệp Xây lắp 5	-	-	***4.796.599.691***	-
Các khoản phải thu khác	-	-	3.976.079.691	-
Ban quản lý các dự án Sở Nông nghiệp	-	-	*300.000.000*	-
Phan Trọng Hùng Tú	-	-	*914.161.110*	-
Phạm Đăng Khoa	-	-	*1.395.113.152*	-
Các đối tượng khác	-	-	*1.366.805.429*	-
Tạm ứng	-	-	820.520.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyễn Văn Kiêm - Đội XD số 02	-	-	*300.000.000*	-
Phan Trọng Hùng Tú - Đội XD số 03	-	-	*438.000.000*	-
Các đối tượng khác	-	-	*82.520.000*	-
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng				
Văn phòng Công ty	-	-	***121.222.918***	-
Phải thu khác	-	-	**121.222.918**	-
Công ty CP Cốp pha thép Việt Trung	-	-	45.000.000	-
Nguyễn Xuân Tranh	-	-	26.150.000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	50.072.918	-
Nhà máy	-	-	***229.961.840***	-
Phải thu khác	-	-	**118.015.270**	-
Bảo hiểm phải thu của người lao động	-	-	102.360.607	-
Các khoản phải thu khác	-	-	15.654.663	-
Tạm ứng	-	-	***111.946.570***	-
Các đối tượng khác	-	-	111.946.570	-
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất				
Phải thu khác	***813.660.951***	-	***848.331.930***	-
Xí nghiệp Xây lắp H36	322.473.847	-	322.473.847	-
Các đối tượng khác	491.187.104	-	525.858.083	-
Tạm ứng	***173.535.184***	-	***162.524.413***	-
Nguyễn Minh Tú	115.712.489	-	115.712.489	-
Các đối tượng khác	57.822.695	-	46.811.924	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
Công ty CP Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	-	345.690.255	
Tạm ứng	1.061.842.727	-	419.390.672	-
Phải thu khác	455.612.895	-	491.003.311	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam				
Các khoản phải thu khác	***267.040.999***		***262.588.222***	
Trung tâm Đầu tư hợp tác nhân lực Công đoàn Vinaincomex	200.000.000	-	200.000.000	-
Các đối tượng khác	67.040.999	-	62.588.222	-
Tạm ứng	***1.329.253.301***	-	***957.984.860***	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5				
Ký cược, ký quỹ	2.234.875.071	-	4.083.906.712	-
Tạm ứng	163.795.632	-	243.396.916	-
Phải thu khác	174.868.085	-	167.220.437	-
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon				
Ban quản lý rừng phòng hộ	10.000.000	-	10.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Nguyễn Minh Hoà	130.000.000	-	130.000.000	-
	Công ty TNHH Hồng Thịnh Tuyên Quang	300.000.000	-	-	-
	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang				
	Công ty TNHH Phước Thạnh	900.023.349	900.023.349	900.023.349	900.023.349
	Tạm ứng	100.327.625	-	58.469.415	-
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	275.089.260	-	222.961.661	-
	Các khoản phải thu khác	463.080.698	-	340.968.062	-
	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
	Phải thu tiền BHXH của CBCNV	184.877.228	-	161.479.608	-
	Lâm Việt Dũng	-	-	43.778.000	-
	Các đối tượng phải thu khác	212.085.402	-	334.015.675	-
	Tạm ứng của CBCNV	411.983.762	-	138.644.125	-
	Nguyễn Thị Phương Thảo	*150.000.000*	-	-	-
	Nguyễn Văn Long	*83.490.000*	-	-	-
	Nguyễn Văn Hải	*40.000.000*	-	*40.000.000*	-
	Các đối tượng khác	*138.493.762*	-	*98.644.125*	-
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6				
	Tạm ứng	70.478.000	-	150.063.629	-
	Phải thu khác	84.614.271	-	171.090.520	-
b)	**Dài hạn**	**10.070.459.600**	-	**5.434.125.404**	-
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2				
	Ký cược, ký quỹ	467.203.320	-	567.203.320	-
	Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
	Ký cược, ký quỹ	5.002.000.150	-	-	-
	Công ty CP Xuất nhập khẩu thương mại hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam	**1.096.617.223**	-	**1.596.617.223**	-
	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon				
	Dự án Lào Cai	327.819.542	-	327.819.542	-
	Dự án Yên Bái	609.045.086	-	609.045.086	-
	Dự án Thái Nguyên	112.049.999	-	112.049.999	-
	Trần Hồng Trường	265.340.000	-	279.553.000	-
	Dự án Phú Thọ	51.013.000	-	51.013.000	-
	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
	Ký cược, ký quỹ	2.107.371.280	-	1.753.824.234	-
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6				
	Ký cược, ký quỹ	32.000.000	-	137.000.000	-
	Cộng	**198.336.119.695**	**19.036.834.910**	**229.913.992.078**	**19.771.832.574**

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Máy & Thiết bị công nghiệp	-	-	1.834.803.317	1.639.038.478
Viện Nghiên cứu cơ khí	-	-	7.331.433.400	7.237.836.390
Công ty CP Thuỷ điện Quế Phong	-	-	7.539.430.497	3.769.715.249
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam	2.778.463.119	454	2.778.463.119	454
Ban Quản lý dự án thuỷ điện 1	-	-	3.341.211.409	-
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	-	27.191.055.200	-
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	-	-	2.939.442.009	1.469.721.005
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	-	8.899.267.173	-
Các đối tượng khác	7.042.349.822	2.319.891.002	6.725.133.484	1.582.594.671
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	**9.966.865.317**	**6.592.728.630**	**8.632.000.720**	**1.281.516.723**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4				
Phải thu khách hàng	***1.152.370.389***	***234.092.193***	***6.409.675.856***	***1.815.244.449***
Ban Quản lý điện Miền Bắc	571.224.547	-	573.640.637	-
Ban Quản lý điện Miền Nam	-	-	591.813.958	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	1.673.357.761	-
Công ty Xây lắp điện 1	231.996.153	-	237.801.005	-
Công ty Truyền tải điện 4	-	-	556.448.616	-
Các đối tượng khác	349.149.689	234.092.193	2.776.613.879	1.815.244.449
Trả trước cho người bán	***1.240.472.201***	-	***1.071.830.267***	***172.352.148***
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 9	20.000.000	-	20.000.000	-
Trung tâm Kỹ thuật địa chính	31.000.000	-	31.000.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Việt Mỹ	-	-	190.000.000	-
Xí nghiệp Lắp máy & Xây dựng thuỷ điện	363.375.432	-	543.969.238	-
Các đối tượng khác	826.096.769	-	286.861.029	172.352.148
Phải thu khác	***129.907.697***	***64.953.849***	***288.124.863***	***72.508.625***
Phải thu tạm ứng của nhân viên	***1.901.464.326***	***271.071.303***	***1.832.128.437***	***263.479.305***
Đỗ Huy Hiệp	163.396.721	-	163.396.721	-
Lê Văn Tư	430.000.000	-	429.916.300	-
Vũ Đình Tiến	300.000.000	-	300.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đặng Văn Trọng	191.789.000	-	191.789.000	-
Nguyễn Đức Hạnh	163.518.000	-	163.518.000	-
Nguyễn Hữu Hùng	83.527.000	-	83.527.000	-
Các đối tượng khác	569.233.605	271.071.303	499.981.416	263.479.305
Dư nợ TK 3388	***203.268.871***	***137.466.299***	***394.444.966***	***276.111.476***
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất				
Ông Đỗ Hữu Tú	129.172.255	-	129.172.255	-
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp				
Dương Đức Hạnh	2.363.015.009	-	2.363.015.009	-
Hà Anh Tuấn	1.566.952.118	-	1.566.952.118	-
Đào Mạnh Hùng	3.557.177.865	-	3.557.177.865	-
Đỗ Xuân Trường	1.079.921.648	-	1.079.921.648	-
Công ty Chế tạo máy -	5.570.902.837	-	5.570.902.837	-
Ông Nguyễn Văn Hàm	975.562.239	-	1.875.562.239	-
Ông Trần Văn Phức	2.056.661.988	-	2.106.661.988	-
Ông Phí Hoàng Minh	840.841.195	-	840.841.195	-
Đào Mạnh Hùng	1.336.812.410	-	1.336.812.410	-
Đối tượng khác	4.531.278.517	-	4.581.278.517	-
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng				
Văn phòng Công ty				
Công ty Cơ khí Hà Nội	-	-	3.164.680.131	2.473.466.310
Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	-	-	1.420.862.594	810.431.296
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Gia Phát	-	-	1.533.779.121	-
Nhà máy				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Châu Á	-	-	414.867.067	300.000.000
Công ty CP Xây dựng số 11	-	-	630.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Long Hải	-	-	520.011.000	364.007.700
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty TNHH Minh Đăng	-	-	1.443.060.460	1.327.758.980
Công ty CP Bê tông ly tâm Hải Dương	2.931.804.810	1.465.902.405	-	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Đạt	1.772.697.822	-	2.336.954.314	-
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	6.807.704.506	-	6.807.704.506	1.746.804.480
Công ty CP Xây lắp dầu khí Thái Bình Dương	4.344.797.620	-	4.344.797.620	2.172.398.810
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Inveco	1.212.969.959	-	4.336.169.959	3.035.318.971
Các đối tượng khác	13.996.514.196	1.462.814.216	8.414.275.327	1.128.165.517
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5				

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Viet Nam Motors Cần Thơ	1.903.110.000	-	1.903.110.000	-
Các đối tượng khác	795.996.360	-	-	-
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang				
Công ty CP DELTA AGF	450.873.133	-	450.873.133	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	3.031.128.249	-	3.031.128.249	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Dung Quất	656.786.950	-	656.786.950	197.036.085
Công ty TNHH Thanh Nhàn I	992.632.500	-	1.202.632.500	-
Công ty TNHH Kỹ thuận điện tử CETECH	761.060.000	-	761.060.000	228.318.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10	365.058.000	-	1.949.058.000	1.584.000.000
Công ty CP Xây lắp điện Cần Thơ	-	-	3.312.974.610	2.849.175.450
Công ty CP Xây lắp điện Cà Mau	3.566.575.600	2.455.341.700	7.023.631.000	6.719.409.910
Công ty CP Cơ khí xây lắp điện Bạc Liêu	2.145.422.110	1.242.049.477	2.330.234.000	2.330.234.000
Công ty TNHH Xây dựng điện Minh Sang	621.381.485	329.949.542	3.771.673.605	2.514.764.552
Công ty TNHH Bách Khoa	635.685.500	354.490.350	1.103.862.500	738.961.200
Công ty TNHH MTV Xây dựng dịch vụ thương mại Trung Thành	3.797.123.100	2.657.986.170	5.792.541.607	5.602.861.803
Công ty TNHH Thiên Lộc	972.900.500	-	972.900.500	291.870.150
Công ty CP Thiết kế xây dựng nền móng DFC	128.271.000	89.789.700	2.250.656.000	1.839.927.600
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp	-	-	731.570.200	512.099.140
Các đối tượng khác	2.453.733.151	774.402.372	2.630.626.505	1.213.628.330
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
Công ty CP Tư vấn và Thiết kế xây dựng Vinaincon	-	-	116.188.200	34.856.460
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bảo Long	116.602.322	-	116.602.322	34.980.697
Công ty CP Đầu tư Thịnh Liệt - Bắc Ninh	181.123.800	-	181.123.800	54.337.140
Công ty CP TID- Germany Việt Nam	202.177.726	-	202.177.726	60.653.318
Công ty TNHH Cơ giới công trình giao thông I	263.521.000	-	263.521.000	79.056.300
Công ty CP Xây dựng thương mại Thiên Phú Hưng	377.453.011	-	377.453.011	113.235.903
Công ty TNHH Trường Giang	677.263.500	-	677.263.500	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	862.072.900	-	862.072.900	258.621.870
Các đối tượng khác	2.865.971.816	-	772.657.937	262.256.748
Các khoản nợ xấu khác	-	-	**7.904.045.988**	**4.393.977.757**
Cộng	**164.114.968.686**	**20.452.929.661**	**218.643.104.503**	**64.902.733.448**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	2.138.775.400	-	2.138.775.400
Máy trộn bê tông	-	12.056.514	-	12.056.514
Tài sản thiếu chờ xử lý khác	-	9.499.802	-	9.499.802
Cộng	**-**	**2.160.331.716**	**-**	**2.160.331.716**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	184.770.273	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.060.668.571	2.196.204.686	156.064.444.658	3.370.501.093
Công cụ, dụng cụ	6.396.596.336	-	6.555.890.159	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	543.733.075.595	-	655.063.364.911	-
Thành phẩm	83.869.904.453	846.590.588	76.620.463.678	133.909.760
Hàng hoá	11.473.591.292	-	10.625.479.678	-
Hàng gửi đi bán	49.014.016.915	-	72.220.307.567	-
Cộng	**883.547.853.162**	**3.042.795.274**	**977.334.720.924**	**3.504.410.853**

(*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình: Công trình Thuỷ điện Đồng Nai 5, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng, Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Công trình Khu công nghiệp Yên Phong Bắc Ninh - Sam Sung, Nhà máy LG, Nhà máy Samsung Thái Nguyên và các công trình dở dang khác.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế GTGT	5.154.120.213	2.536.729.773
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	586.676.150	585.381.212
Thuế xuất nhập khẩu	12.949.385	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.213.793.517	1.461.901.723
Thuế thu nhập cá nhân	358.317.538	217.293.173
Thuế tài nguyên	622.496.420	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	7.795.432	8.639.525
Cộng	**8.956.148.655**	**4.809.945.406**

10. Chi phí trả trước

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.509.691.617**	**5.030.877.358**
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.457.286.596	5.030.877.358
	Chi phí khác	52.405.021	-
b)	**Dài hạn**	**145.662.196.344**	**183.055.243.214**
	Chi phí dàn giáo, cốp pha chờ phân bổ	-	614.059.692
	Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án CP hóa	82.888.557.308	148.698.871.885
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	39.249.319.513	9.628.027.728
	Chi phí sửa chữa	3.151.370.734	543.593.642

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí đền bù sản xuất	3.358.430.000	2.778.430.000
Chi phí mỏ đá Soklu	1.412.869.361	1.138.980.747
Giá trị xử lý sạt lở đường lên mỏ đá	3.765.045.522	4.893.939.394
Chi phí cấp quyền khai thác	1.094.663.058	-
Giá trị lợi thế kinh doanh, vị trí địa lý	1.977.695.379	2.423.584.179
Chi phí khác	8.764.245.470	12.335.755.947
Cộng	**149.171.887.961**	**188.086.120.572**

11. Tài sản dở dang

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dầm mái Silô bột liệu - Xi măng Thái Nguyên)	517.842.909	517.842.909	517.842.909	517.842.909
Công trình thi công - Công ty TNHH 1TV Lắp máy & Xây dựng VINASHIN - Phà Rừng	520.152.872	520.152.872	520.152.872	520.152.872
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	5.829.233.366	5.829.233.366	5.822.473.366	5.822.473.366
Công trình Đường ống Formosa Hà Tĩnh	3.607.699.223	3.607.699.223	3.636.118.101	3.636.118.101
Các công trình khác	1.665.614.384	1.665.614.384	1.665.614.384	1.665.614.384
Cộng	**12.140.542.754**	**12.140.542.754**	**12.162.201.632**	**12.162.201.632**

	31/12/2016 VND	**01/01/2016 VND**
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng Nhà điều hành Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới	12.264.503.479	10.556.975.085
Chi phí sửa chữa trụ sở Văn phòng Công ty	2.525.905.955	40.000.000
Xây dựng nhà văn phòng số 2 - Nhà máy Cầu Kiền	501.127.288	501.127.288
Nhà văn phòng 409 Song Hành	4.505.636.495	-
Khuôn cọc ván SW600	-	1.667.760.274
Dự án tại Lào Cai	5.012.917.666	4.991.099.484
Dự án tại Yên Bái	689.764.581	689.764.581
Các công trình và dự án khác	2.329.053.249	2.109.183.674
Cộng	**27.828.908.713**	**20.555.910.386**

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	**Phương tiện vận tải truyền dẫn**	**Cộng**
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	**4.299.137.274**	**4.299.137.274**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.590.046.365)	(3.590.046.365)
Số dư ngày 31/12/2016	**709.090.909**	**709.090.909**
Giá trị hao mòn luỹ kế		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư ngày 01/01/2016	**1.240.545.826**	**1.240.545.826**
Khấu hao trong năm	450.935.324	450.935.324
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.396.026.600)	(1.396.026.600)
Số dư ngày 31/12/2016	**295.454.550**	**295.454.550**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	**3.058.591.448**	**3.058.591.448**
Tại ngày 31/12/2016	**413.636.359**	**413.636.359**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Giá trị phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	**14.249.152.956**	**1.448.888.750**	**1.943.738.080**	**17.641.779.786**
Mua trong năm	189.492.750	50.000.000	-	239.492.750
Giảm khác (*)	(2.859.496.900)	-	-	(2.859.496.900)
Số dư ngày 31/12/2016	**11.579.148.806**	**1.498.888.750**	**1.943.738.080**	**15.021.775.636**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2016	**1.492.320.286**	**1.307.332.074**	**1.230.121.599**	**4.029.773.959**
Khấu hao trong năm	158.340.302	82.074.636	121.786.056	362.200.994
Số dư ngày 31/12/2016	**1.650.660.588**	**1.389.406.710**	**1.351.907.655**	**4.391.974.953**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	**12.756.832.670**	**141.556.676**	**713.616.481**	**13.612.005.827**
Tại ngày 31/12/2016	**9.928.488.218**	**109.482.040**	**591.830.425**	**10.629.800.683**

(*) Giảm khác: là giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 và Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 sử dụng để góp vốn.

14. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Nguyên giá	-	**1.000.000.000**	-	**1.000.000.000**
Đất	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-
Đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-			**1.000.000.000**
Đất	-			1.000.000.000

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	**218.578.001.996**	**277.672.900.915**	**137.540.390.703**	**4.908.451.082**	**3.795.937.965.635**	**4.434.637.710.331**
Mua trong năm	109.170.364	16.351.674.087	15.385.375.453	172.378.182	1.981.830.400	34.000.428.486
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.987.785.529	9.954.568.168	-	413.563.340	-	23.355.917.037
Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.590.046.365	-	-	3.590.046.365
Tăng khác (*)	4.490.886.310	6.543.706.974	254.523.750	-	-	11.289.117.034
Tăng khác do phân loại	972.288.816.742	2.791.381.612.471	17.799.926.797	405.316.213	-	3.781.875.672.223
Thanh lý, nhượng bán	(5.037.615.063)	(7.949.067.269)	(6.910.147.608)	(1.147.849.861)	(285.850.000)	(21.330.529.801)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	-	(3.781.875.672.223)	(3.781.875.672.223)
Giảm khác (**)	(29.993.099.939)	(56.289.964.206)	(18.172.773.161)	(22.633.409)	(1.787.270.304)	(106.265.741.019)
Số dư ngày 31/12/2016	**1.173.423.945.939**	**3.037.665.431.140**	**149.487.342.299**	**4.729.225.547**	**13.971.003.508**	**4.379.276.948.433**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2016	**143.818.649.926**	**208.301.470.737**	**99.241.922.693**	**3.412.585.009**	**689.769.520.199**	**1.144.544.148.564**
Khấu hao trong năm	11.143.331.972	14.248.595.304	10.756.073.235	448.692.702	185.271.077.136	221.867.770.348
Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.396.026.600	-	-	1.396.026.600
Tăng do phân loại lại	178.449.910.300	675.700.616.121	6.574.989.820	429.943.499	-	861.155.459.740
Tăng khác (*)	-	-	631.660.000	-	-	631.660.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.537.069.282)	(7.720.176.858)	(6.879.403.280)	(1.147.849.861)	(285.850.000)	(20.570.349.281)
Giảm khác do phân loại	-	(22.854.602)	-	(1.086.963)	(861.131.518.175)	(861.155.459.740)
Giảm khác (**)	(20.380.516.285)	(43.897.343.169)	(9.353.691.374)	161.897.645	(1.759.169.302)	(75.228.822.485)
Số dư ngày 31/12/2016	**308.494.306.631**	**846.610.307.533**	**102.367.577.694**	**3.304.182.031**	**11.864.059.858**	**1.272.640.433.746**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	**74.759.352.070**	**69.371.430.178**	**38.298.468.010**	**1.495.866.073**	**3.106.168.445.436**	**3.290.093.561.767**
Tại ngày 31/12/2016	**864.929.639.308**	**2.191.055.123.607**	**47.119.764.605**	**1.425.043.516**	**2.106.943.650**	**3.106.636.514.687**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 143.623.291.648 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2016: 12.481.800.713 VND.

(*) Tăng khác: là do xác định lại giá trị tài sản của Nhà máy Cơ khí Mạ và Xí nghiệp 4.4 của Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 để tách các đơn vị này.

(**) Giảm khác: Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Kết cấu thép xây dựng từ Công ty con chuyển thành Công ty liên kết, do Công ty CP Xây lắp và sản xuất công nghiệp đánh giá lại TSCĐ Công ty CP Xây lắp & Sản xuất công nghiệp số 5, Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 đem tài sản đi góp vốn và Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 bàn giao nguyên giá tài sản và hao mòn lũy kế của Nhà máy Cơ khí mạ và Xí nghiệp 4.4 sang Công ty cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**512.293.244.132**	**512.293.244.132**	**1.605.357.220.092**	**1.493.268.852.161**	**400.204.876.201**	**400.204.876.201**
Vay ngắn hạn	***511.515.688.580***	***511.515.688.580***	***1.604.577.664.540***	***1.491.473.348.014***	***398.411.372.054***	***398.411.372.054***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	18.229.129.284	18.229.129.284	31.293.670.216	13.064.540.932	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	-	29.287.089.093	29.287.089.093	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	-	3.153.716.439	3.153.716.439	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	7.642.286.727	7.642.286.727	81.838.065.880	83.447.958.732	9.252.179.579	9.252.179.579
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	1.913.884.033	1.913.884.033	26.231.572.145	32.231.694.753	7.914.006.641	7.914.006.641
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (3)	6.376.479.490	6.376.479.490	7.904.764.145	1.528.284.655	-	-
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - CN Thái Nguyên (4)	249.546.437.033	249.546.437.033	596.880.091.970	541.741.710.408	194.408.055.471	194.408.055.471
Ban Quản lý Nhiệt Điện 3 (5)	8.933.247.154	8.933.247.154	-	-	8.933.247.154	8.933.247.154
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (6)	27.902.220.254	27.902.220.254	54.357.634.640	59.167.341.590	32.711.927.204	32.711.927.204
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội (7)	198.392.394	198.392.394	-	3.328.688.108	3.527.080.502	3.527.080.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (8)	-	-	-	3.566.080.000	3.566.080.000	3.566.080.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	58.108.886.453	58.108.886.453	138.172.188.140	100.242.817.888	20.179.516.201	20.179.516.201
Ngân hàng Quốc tế VIB	36.732.733.010	36.732.733.010	93.328.395.351	64.283.633.687	7.687.971.346	7.687.971.346
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóng Thần	49.936.762.073	49.936.762.073	369.188.018.002	348.846.914.540	29.595.658.611	29.595.658.611
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN9	-	-	111.319.964.674	112.114.790.784	794.826.110	794.826.110
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (9)	10.687.912.848	10.687.912.848	20.081.686.391	21.815.415.565	12.421.642.022	12.421.642.022
Vay ngắn hạn các cá nhân và các đơn vị khác	30.307.317.827	30.307.317.827	13.540.807.454	50.652.670.840	67.419.181.213	67.419.181.213
Nợ dài hạn đến hạn trả	***777.555.552***	***777.555.552***	***779.555.552***	***1.795.504.147***	***1.793.504.147***	***1.793.504.147***
Thuê tài chính xe Mercedes Benz	-	-	-	269.791.692	269.791.692	269.791.692
Thuê tài chính xe ôtô tải Hino 9 tấn	-	-	-	303.712.455	303.712.455	303.712.455
Thuê tài chính xe đào bánh xích Hyundai	55.555.552	55.555.552	55.555.552	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóng Thần	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN9	222.000.000	222.000.000	224.000.000	222.000.000	220.000.000	220.000.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.584.692.344.172**	**3.584.692.344.172**	**449.178.251.382**	**951.224.253.795**	**4.086.738.346.585**	**4.086.738.346.585**
Vay dài hạn	***3.584.692.344.172***	***3.584.692.344.172***	***449.178.251.382***	***951.002.031.575***	***4.086.516.124.365***	***4.086.516.124.365***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	375.000.000	375.000.000	1.402.036.336	1.027.036.336	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - CN Thái Nguyên (1)	366.215.194.744	366.215.194.744	35.599.782.273	51.519.782.273	382.135.194.744	382.135.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên (2)	961.226.077.502	961.226.077.502	90.766.551.225	524.156.646.528	1.394.616.172.805	1.394.616.172.805
Bộ Tài chính (3)	1.684.395.740.944	1.684.395.740.944	174.583.829.333	163.125.133.733	1.672.937.045.344	1.672.937.045.344
Ngân hàng BNP (4)	460.892.086.121	460.892.086.121	38.926.052.215	209.883.254.336	631.849.288.242	631.849.288.242
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (5)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (6)	107.900.000.000	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN9	388.070.000	388.070.000	-	224.000.000	612.070.000	612.070.000
Vay dài hạn các cá nhân và các đơn vị khác	300.174.861	300.174.861	-	66.178.369	366.353.230	366.353.230
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	***222.222.220***	***222.222.220***	***222.222.220***
Thuê tài chính xe đào bánh xích Hyundai	-	-	-	222.222.220	222.222.220	222.222.220
Cộng	**4.096.985.588.304**	**4.096.985.588.304**	**2.054.535.471.474**	**2.444.493.105.956**	**4.486.943.222.786**	**4.486.943.222.786**

Các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/8137625/HĐTDHM ngày 23/03/2016, hạn mức tín dụng thường xuyên là 30.000.000.000 đồng. Trong đó, giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể; tài sản bảo đảm được quy định theo điều 3 của hợp đồng tín dụng hạn mức này.

(2): Hợp đồng tín dụng số 45150.16.031.852989.TD ngày 23/07/2016, hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp đường dây điện, trạm biến áp, thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 24/04/2017, lãi suất cho vay theo khế ước nhận nợ từng lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tài sản đảm bảo: toàn bộ giá trị dở dang, khoản phải thu, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ/ phát hành bảo lãnh và các tài sản đảm bảo khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(3): Hợp đồng cấp hạn mức số 4854/16/TD-TT/II.18 ngày 14/10/2016; phụ lục hợp đồng số 01.4854/16-PLTD/II.18 ngày 14/10/2016 và phụ lục số 02.4854/16/PLTD-TT/II.18 ngày 14/10/2016, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp đường dây điện, trạm biến áp, thời hạn cấp tín dụng từ ngày 10/11/2016 đến hết ngày 10/8/2017, lãi suất vay theo khế ước nhận nợ từng lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tài sản đảm bảo: toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng.

(4): Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4184844/HĐTD tháng 07/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 250.000.000.000, thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 30/06/2016, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

(5): Khoản vay Ban Quản lý Nhiệt Điện 3 theo Hợp đồng số 313/HĐVL-ANDD3-TCKT ngày 15/3/2006 giữa Công ty và Ban Quản lý Nhiệt điện 3. Mục đích vay để thi công đường dây PMI-2- ITO1508 thuộc gói thầu N2 Công trình Phú Mỹ 1. Lãi suất cho vay là 2%/năm, lãi quá hạn là 4%/năm.

(6): Khoản vay ngắn hạn Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/14/HĐTDHM ngày 10/08/2016, tổng mức dư nợ tối đa là 65.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2017; lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(7): Khoản vay theo hợp đồng vay số 1480-LAY-201100473/HĐTD ngày 30/5/2011. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay 15.000.000.000 đồng, vốn xin bảo lãnh 10.000.000.000 đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ hoặc theo thông báo của Ngân hàng.

(8): Các khoản vay này được bàn giao từ Xí nghiệp Xây lắp số 5 sang Công ty cổ phần.

(9): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 095/16/HM/BG ngày 11/8/2016 và Hợp đồng cấp tín dụng số 095/16/TD/BG ngày 11/8/2016. Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay: 12.800.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản nhận nợ mới và cũ tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2016 là 7%/năm và được cố định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay sẽ được giảm nếu lãi suất trên thị trường giảm và sẽ tăng nếu thị trường có xu hướng tăng. Mục đích sử dụng tiền vay là nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng nêu trên được quy định trong các Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 184/11/HĐTC/BG ngày 26/10/2011; Phụ lục số 01 ngày 20/08/2013 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo số 536/16/BBTTG/BG ngày 11/8/2016 với Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất số 183/11/HĐTC/BG ngày 26/10/2011, Phụ lục số 01 ngày 05/08/2013 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo số 537/16/BBTTG/BG ngày 11/8/2016 với Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo số 647/15/HĐTC/BG ngày 4/11/2015, Biên bản định giá tài sản đảm bảo số 538/16/BBTTG/BG ngày 11/8/2016 với Ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn:

(1): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên là khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINNCON ngày 16/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay VND là lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trả lãi cộng (+) 3,5%.

(2): Khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên là khoản vay được ký giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/04/2004, các phụ lục HĐ, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(3): Khoản vay Bộ Tài chính là khoản vay dài hạn theo hợp đồng để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án Xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 02/2011/HĐ/QTL-XMTN ngày 27/07/2011; Hợp đồng số 03/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 19/01/2012; 04/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 12/07/2012. Hợp đồng số 05/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 20/03/2013; Hợp đồng số 06/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 04/09/2013.

(4): Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas là khoản vay Hợp đồng tín dụng người mua Coface ngày 28/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng BNP Paribas về việc cung cấp một khoản tín dụng người mua (thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho một dây chuyền sản xuất xi măng hoàn chỉnh bao gồm thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho nhà máy xi măng Thái Nguyên) lãi suất 4,18%/năm.

(5) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/14/HĐTD ngày 13/11/2014. Mục đích vay để đầu tư mới sàn văn phòng làm việc tại Khu B tầng 4 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu, thời gian ân hạn khoản vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25/01/2015. Lãi suất cho vay trong hạn: điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý trong năm theo công thức: Lãi suất huy động tiết kiệm vốn dân cư Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm nhưng không vượt trần lãi suất vay theo quy định của ngân hàng (nếu có). Lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 31/12/2014 là 11,0%/năm. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh theo hợp đồng mua bán nhà văn phòng số 233/HĐMB/SĐ-HĐ ngày 29/09/2014.

(6) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLĐII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên Vay và Bên Cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên Vay tại Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cấn trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Phải trả người bán

		31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**1.045.340.235.117**	**1.045.340.235.117**	**1.074.365.889.931**	**1.074.365.889.931**
	Công ty mẹ				
	Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.852.129.000	3.852.129.000
	Công ty CP Chế tạo thiết bị điện Đông Anh	5.082.686.780	5.082.686.780	10.082.686.780	10.082.686.780
	Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	59.301.117.980	59.301.117.980	102.748.354.861	102.748.354.861
	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.547.655.000	7.547.655.000
	Công ty TNHH Thiết bị đường ống đồng bộ Hoa Nguyên	2.873.939.098	2.873.939.098	-	-
	Công ty CP Thiết kế xây dựng công trình dầu khí biển Phương Đông	5.115.000.000	5.115.000.000	-	-
	Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam	414.461.470	414.461.470	-	-
	Hoàng Văn Ích	-	-	1.304.402.500	1.304.402.500
	Hoàng Văn Tiến	-	-	1.020.500.637	1.020.500.637
	Công ty TNHH Thương mại Thuận Vinh	243.790.001	243.790.001	243.790.001	243.790.001
	Công ty TNHH Sản xuất cơ điện Việt Pháp	1.263.314.276	1.263.314.276	1.263.314.276	1.263.314.276
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2				
	Ban QLDA Nhiệt Điện 3	17.458.987.826	17.458.987.826	17.458.987.826	17.458.987.826
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lam	-	-	40.964.068.991	40.964.068.991
	Công ty CP Cơ Điện Miền Trung	12.364.833.531	12.364.833.531	-	-
	Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	9.708.096.732	9.708.096.732	-	-
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4				
	Công ty CP Hoàng Khánh	16.939.201.948	16.939.201.948	37.773.149.922	37.773.149.922
	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	14.492.275.140	14.492.275.140	21.153.836.972	21.153.836.972
	Công ty CP Xây lắp điện - Sông Hồng	46.911.487.009	46.911.487.009	18.387.080.398	18.387.080.398
	Công ty CP Xây lắp điện 4 - Đông Anh	14.096.665.269	14.096.665.269	13.129.911.113	13.129.911.113
	Công ty TNHH Cường Thịnh Thi Nam Vi	7.666.385.052	7.666.385.052	6.155.281.593	6.155.281.593
	Công ty TNHH Việt Tiền Phương	1.002.077.599	1.002.077.599	5.281.357.239	5.281.357.239
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	9.962.177.343	9.962.177.343	5.259.592.983	5.259.592.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Xây dựng và Thương mại 667	1.001.313.574	1.001.313.574	5.059.866.419	5.059.866.419
Công ty TNHH Tiềm năng	729.356.603	729.356.603	4.174.497.272	4.174.497.272
Công ty TNHH Hân Sơn	7.427.534.835	7.427.534.835	-	-
Công ty Sao vàng		-	4.064.374.623	4.064.374.623
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xây dựng Thanh Bình	5.062.109.783	5.062.109.783	3.394.554.524	3.394.554.524
DNTN Thanh Phong	2.348.018.189	2.348.018.189	3.185.871.512	3.185.871.512
Công ty Xây lắp điện 1	24.788.484.142	24.788.484.142	2.527.758.473	2.527.758.473
Công ty Xây dựng giao thông Sông Lam	3.934.319.512	3.934.319.512	2.414.059.926	2.414.059.926
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng Đại Lộc Phát	-	-	2.285.309.432	2.285.309.432
Công ty CP Việt Vương	30.131.718.635	30.131.718.635	87.059.300	87.059.300
Công ty CP Thương mại Đức Giang	24.018.600.473	24.018.600.473	1.275.006.406	1.275.006.406
Công ty CP Xây lắp điện 4 Miền Trung	16.960.804.358	16.960.804.358	-	-
Công ty CP Cơ khí thương mại xây lắp điện 4	4.624.867.089	4.624.867.089	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	4.191.148.351	4.191.148.351	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất				
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	9.937.574.237	9.937.574.237	10.337.010.801	10.337.010.801
Doanh nghiệp tư nhân Trần Việt Thảo	4.006.607.726	4.006.607.726	4.006.607.726	4.006.607.726
Công ty CP Bê tông và Xây dựng - Huế	891.410.000	891.410.000	1.891.410.000	1.891.410.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc				
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Dân Phú	-	-	1.066.005.399	1.066.005.399
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Hải Anh	-	-	2.466.441.949	2.466.441.949
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kim Hoàng	-	-	918.726.500	918.726.500
Chi nhánh Công ty CP LQ Joton	950.533.778	950.533.778	950.533.778	950.533.778
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	462.000.000	462.000.000	462.000.000	462.000.000
Công ty CP Dịch vụ Phà rừng	423.974.762	423.974.762	423.974.762	423.974.762
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp				
Công ty CP Sản xuất công nghiệp xây lắp 3	1.286.866.455	1.286.866.455	5.855.828.455	5.855.828.455
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt	9.549.613.757	9.549.613.757	9.549.613.757	9.549.613.757
Công ty CP Đầu tư xây lắp II	11.128.232.393	11.128.232.393	16.461.585.065	16.461.585.065
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phạm Nguyễn	284.811.988	284.811.988	284.811.988	284.811.988
Công ty TNHH Tâm Phúc	4.410.391.611	4.410.391.611	2.665.487.079	2.665.487.079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Tư vấn thiết kế Tập đoàn Hà Nội	1.509.424.000	1.509.424.000	307.366.000	307.366.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hồng Hà	2.300.805.455	2.300.805.455	-	-
Công ty TNHH DELTA	3.350.329.533	3.350.329.533	3.350.329.533	3.350.329.533
Công ty TNHH Song Việt	2.189.709.457	2.189.709.457	2.189.709.457	2.189.709.457
Công ty TNHH 27/7 Ninh Bình	1.756.891.620	1.756.891.620	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	4.041.282.500	4.041.282.500	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thịnh vượng	1.169.135.902	1.169.135.902	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân	2.502.416.240	2.502.416.240	-	-
Công ty CP Bê tông & Nền móng SH Thăng Long	859.366.200	859.366.200	-	-
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng				
Văn phòng Công ty				
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng Hà Nội	-	-	5.679.937.700	5.679.937.700
Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên	-	-	4.022.522.443	4.022.522.443
Nhà máy				
Công ty CP Nhà khung thép & Thiết bị CN	-	-	1.285.256.769	1.285.256.769
Công ty CP Kinh doanh thép hình	-	-	712.484.058	712.484.058
Công ty TNHH Tân Phát Sông Công	-	-	1.339.151.489	1.339.151.489
Công ty TNHH Ngọc Dần	-	-	1.161.834.882	1.161.834.882
Công ty TNHH Tân Phát Sông Công	-	-	1.339.151.489	1.339.151.489
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất				
Công ty CP Xây lắp & Kinh doanh dịch vụ HP - CIPC	684.152.742	684.152.742	684.152.742	684.152.742
Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Văn Lâm	428.019.000	428.019.000	428.019.000	428.019.000
Công ty TNHH Vĩnh Hưng	456.273.304	456.273.304	456.273.304	456.273.304
Công ty CP Xây dựng & Cơ khí Thành Long	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000
Công ty Cao Sao Xanh	337.223.221	337.223.221	337.223.221	337.223.221
Công ty CP Dịch vụ công nghiệp LILAMA	597.680.826	597.680.826	597.680.826	597.680.826
Nguyễn Cảnh Hùng	366.386.674	366.386.674	376.386.674	376.386.674
Nguyễn Thị Thu Hiền	305.178.995	305.178.995	746.404.067	746.404.067
Trần Chí Cường	269.280.299	269.280.299	269.280.299	269.280.299
Trần Tuấn Tú	1.552.454.734	1.552.454.734	2.113.221.514	2.113.221.514
Đặng Huy Thảo	849.213.107	849.213.107	1.279.813.107	1.279.813.107
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
DNTN Hiệp Hưng An	3.439.437.600	3.439.437.600	4.665.711.474	4.665.711.474
Công ty TNHH Nghĩa Thành	6.489.295.500	6.489.295.500	6.038.572.500	6.038.572.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Minh Trường Thịnh	1.357.231.410	1.357.231.410	1.121.825.794	1.121.825.794
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Trang trí nội thất TP. Hồ Chí Minh	16.470.342.250	16.470.342.250	11.085.336.400	11.085.336.400
Công ty CP Sản xuất thương mại dịch vụ Hoàng Dũng	3.676.325.725	3.676.325.725	19.348.451.772	19.348.451.772
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Quang Minh	5.886.841.026	5.886.841.026	10.300.690.384	10.300.690.384
Công ty CP Xuất nhập khẩu thương mại hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam	**105.577.251**	**105.577.251**	**81.656.544**	**81.656.544**
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5				
Công ty CP Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	911.723.000	911.723.000	2.353.190.000	2.353.190.000
Nguyễn Thế Phong (Trường TH Thống Nhất)	135.001.753	135.001.753	2.497.130.478	2.497.130.478
Chip mong Group co., Ltd	-	-	10.262.326.274	10.262.326.274
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Nam Việt	806.076.860	806.076.860	806.076.860	806.076.860
CN Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Đại Việt tại Campuchia	7.495.715.779	7.495.715.779	-	-
Công ty CP Xây lắp công nghiệp Việt Sơn	4.023.339.939	4.023.339.939	858.615.456	858.615.456
Nguyễn Tấn Phi Long	-	-	238.568.246	238.568.246
Công ty Gong Tong	13.927.903.390	13.927.903.390		
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	**266.126.985**	**266.126.985**	**133.910.370**	**133.910.370**
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang				
Công ty CP Vật tư xây dựng Minh Hà	994.509.600	994.509.600	3.579.977.700	3.579.977.700
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng 349	1.062.147.381	1.062.147.381	1.366.360.900	1.366.360.900
DNTN Đức Hùng	3.483.390.156	3.483.390.156	3.622.205.040	3.622.205.040
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.421.106.712	1.421.106.712	1.844.343.254	1.844.343.254
Ningde Wishroad Imp. & Exp. Co., Ltd	-	-	5.505.474.558	5.505.474.558
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
Công ty CP Bao bì Sông Công	21.131.590.405	21.131.590.405	4.978.267.275	4.978.267.275
Công ty TNHH Tô Tây	15.521.366.246	15.521.366.246	-	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	9.615.056.667	9.615.056.667	5.524.921.620	5.524.921.620
Công ty CP Than Sông Hồng	6.096.033.699	6.096.033.699	-	-
Công ty CP Khoáng sản Đan Ka	3.906.031.731	3.906.031.731	-	-
Công ty TNHH Phụ gia xi măng Trung Kiên	3.531.000.000	3.531.000.000	2.354.000.000	2.354.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Công ty CP Xây dựng và Khoáng sản Thiên Sơn	287.241.298	287.241.298	1.980.263.654	1.980.263.654
	Công ty TNHH Thương mại - Vận tải Hải Phòng	-	-	4.301.228.400	4.301.228.400
	Công ty TNHH Thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An	-	-	3.537.515.872	3.537.515.872
	Bộ Tài chính (Phí bảo lãnh)	-	-	40.970.858.554	40.970.858.554
	Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	-	-	8.065.077.314	8.065.077.314
	Công ty CP LILAMA 3	-	-	3.156.385.735	3.156.385.735
	Công ty CP Cơ khí chính xác VINASHIN	-	-	2.183.060.300	2.183.060.300
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	-	-	1.989.003.582	1.989.003.582
	Công ty CP Cáp điện và Hệ thống LS - VINA	-	-	1.984.998.691	1.984.998.691
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6				
	Công ty TNHH Công nghiệp KIRIN Việt Nam	1.362.993.792	1.362.993.792	5.106.798.614	5.106.798.614
	Công ty TNHH MTV Space 9	1.184.723.670	1.184.723.670	3.281.547.017	3.281.547.017
	Công ty TNHH Nam Bắc Hà	2.208.853.615	2.208.853.615	-	-
	Phải trả người bán ngắn hạn khác	**478.535.887.649**	**478.535.887.649**	**490.595.278.573**	**490.595.278.573**
b)	**Dài hạn**	**30.430.932.743**	**30.430.932.743**	-	-
	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
	Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	-	-
	Công ty CP Cơ khí chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	-	-
	Công ty CP LILAMA 3	2.156.385.735	2.156.385.735	-	-
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	1.989.003.582	1.989.003.582	-	-
	Các đối tượng khác	16.037.405.812	16.037.405.812	-	-
	Cộng	**1.075.771.167.860**	**1.075.771.167.860**	**1.074.365.889.931**	**1.074.365.889.931**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

18. Người mua trả tiền trước

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công ty mẹ		
	Công ty TNHH JURONG ENGINEERING	1.287.088.626	-
	Công ty TNHH Number One Hậu Giang	-	5.072.241.742
	Công ty TNHH Cheil Industries INC. Việt Nam	-	3.736.890.000
	Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	215.866.981	1.522.546.742
	Công ty YURTEC Corporation	4.911.660.000	-
	Công ty GS E&C	-	5.054.218.157

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	-	4.667.000.000
Công ty CP TCE Vina DENIM	174.313.959	174.313.959
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	**91.652.825.320**	**69.185.575.922**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4		
Ban Quản lý dự án lưới điện TP Hồ Chí Minh	1.319.438.777	-
Ban Quản lý điện Miền Nam	3.215.700.075	-
Ban Quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn	-	3.238.632.693
Công ty Điện lực Ninh Bình - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.928.835.228	-
Công ty WUHAN KAIDI	2.125.870.923	-
Công ty Điện lực Hoà Bình	-	4.075.000.000
Công ty TNHH Tư vấn xây lắp điện 2	-	3.953.039.800
Nguyễn Quang Hiệp	-	37.622.950
Trần Việt Hùng	-	9.400.300
Xí nghiệp Hóa chất Hà Bắc	-	15.704.511
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	-	1.825.470.465
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	8.087.793.138
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Khốt	614.967.291	614.967.291
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	138.575.900	138.575.900
Công ty TNHH Xây dựng Nam Ninh	-	150.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	4.200.563.436
Công ty CP Sông Đà 25	816.924.972	816.924.972
Công ty CP Đầu tư & Phát triển nhà 6 Hà Nội	-	10.833.600.691
Tổng Công ty CP Xây lắp công nghiệp Việt Nam	589.529.454	589.529.454
Công ty 268	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH TOTO Việt Nam - CN Hưng Yên	2.523.483.920	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc		
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	-	374.140.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	907.008.861
Công ty CP Kết cấu thép Đông Anh	130.000.000	130.000.000
Công ty CP Phát triển công nghệ HI-T	281.598.000	281.598.000
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp		
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	4.353.457.932
Ban Quản lý dự án Sở Lao động thương binh và Xã hội Thành phố Hà Nội	2.395.956.000	2.395.956.000
Ban Quản lý dự án Huyện Thanh Trì	2.984.578.000	2.937.454.000
Ban Quản lý dự án các khu vực phía Nam - Ngân Hàng BIDV	8.024.928.838	1.664.880.552
Học viện Tư pháp	-	23.573.938.819
Ban Quản lý dự án giao thông đô thị	2.003.202.000	2.003.202.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bến Tre	3.363.834.000	150.170.000
Ban Quản lý dự án từ nguồn vốn ngân sách Sở Khoa học công nghệ Hà Nội	-	14.631.433.000
Ban Quản lý dự án giao thông I	-	3.165.415.000
Trường Đại học Công nghiệp Việt Hung	-	9.000.000.000
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông quân đội	-	6.426.285.590
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	17.037.723.002	-
Ban Quản lý dự án Quận Ba Đình	37.124.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	12.052.638.026	-
Công ty Truyền tải điện I	1.965.894.847	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	1.918.168.600	1.918.168.600
Đài phát thanh Mễ Trì - TT3	1.834.201.980	1.834.201.980
Công ty Cơ khí Hà Nội	1.097.676.797	1.097.676.797
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2	1.093.616.000	1.093.616.000
Ban Quản lý dự án đầu tư và Xây dựng EMICO	1.116.482.000	1.116.482.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp số 5	-	950.000.000
Công ty Tân Thành Đồng	1.400.000.000	-
Ban Quản lý dự án các công trình XDCB thị xã Hồng Lĩnh	-	4.711.493.801
Công ty TNHH MTV Nam Phong	-	3.124.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Môn	-	587.187.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	-	1.802.000.000
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng		
Văn phòng Công ty		
Công ty An Thịnh Quảng Nam	-	5.512.998.396
Công ty VITTO Phú Lộc	-	19.375.000.000
Nhà máy		
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	-	15.138.000.000
Công ty CP CTECH CTI	-	4.050.462.154
Công ty CP TTC	-	21.500.000.000
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất		
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đại Ngàn	-	40.000.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	**55.979.193.472**	**20.299.992.875**
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5	**1.558.071.250**	**63.949.315.954**
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
Công ty TNHH Diệp Ngọc Cường	843.715.672	-
Công ty CP Kinh doanh vật liệu xây dựng và Vận tải Tuấn Minh	461.053.784	68.040.600
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	417.795.714	196.326.464
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Toàn Tiến	359.003.084	484.338.866
Công ty TNHH Tô Tây	-	633.772.700
Công ty CP Thương mại Hà Tráng	128.333.132	523.163.329
Công ty CP Draco	-	522.825.650
Công ty CP Phát triển công trình - Thương mại DHL	-	400.473.379
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	**371.000.000**	**371.000.000**
Người mua trả tiền trước khác	**11.505.166.717**	**48.657.738.301**
Cộng	**282.742.525.523**	**421.205.809.262**

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế GTGT đầu ra	50.917.691.231	62.839.368.865
Thuế Thu nhập DN	19.693.999.782	21.554.457.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế Thu nhập cá nhân	3.125.924.644	2.438.276.929
Thuế tài nguyên	621.287.890	988.155.183
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	23.363.257.470	15.285.554.345
Các loại thuế khác	24.948.782.720	5.379.105.193
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.229.334.852	2.435.982.787
Cộng	**129.900.278.589**	**110.920.900.380**

20. Chi phí phải trả

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**	**323.902.454.455**	**420.858.339.385**
	Công ty mẹ		
	Công trình thuỷ điện Đồng Nai 5	4.263.358.281	4.513.608.453
	TBA 35/110 Truông Bành - Quỳ Hợp - Nghệ An	802.027.280	3.334.278.941
	Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	1.343.308.510	3.959.313.340
	Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	7.416.344.548	-
	Lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	2.096.184.517	2.701.065.618
	Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	6.770.490.497	-
	Các khoản phải trả khác	7.539.100.244	8.611.152.844
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2		
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum	-	5.526.755.700
	TBA 110 KV Nam Sài Gòn 3	-	6.862.535.940
	TBA 500 KV Mỹ Tho	12.228.873.452	4.587.674.837
	Trạm 110 KV Thành Công	-	7.042.534.411
	DZ 500 KV PleiKu MP Cầu Bông	2.541.542.917	4.330.016.389
	Trạm biến áp 220/110 KV Đức Hòa và đấu nối	2.491.197.009	-
	DZ 110 KV Trạm 220 KV Trà Vinh - Cầu Kè	-	2.522.063.965
	DZ 220 KV Trung tâm điện lực Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	8.277.553.081	32.535.443.963
	DZ 220 KV Tân Uyên - Thuận An	18.385.698.303	854.350.000
	DZ 220 KV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	3.275.257.767	4.728.467.086
	DZ 220 KV Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	20.010.485.783	-
	DZ 500 VV Nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho	5.918.739.166	2.198.328.011
	DZ 500 KV Nhiệt điện Long Phú - Ô Môn	67.250.841	19.219.862.699
	DZ 220 KV Bảo Thắng - Yên Bái đoạn từ G24B đến G36A	6.694.195.722	-
	DZ 500 KV Sơn La - Lai Châu G13	3.404.123.416	11.907.124.759
	DZ 500 KV Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	17.472.580.494	-
	Dự án cấp điện lưới Quốc gia cho Xã đảo Hòn Nghệ, tỉnh Kiên Giang	5.157.735.979	-
	Lưới điện 220 KV đấu nối nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông	5.855.565.051	-
	Trạm BA 500 KV Tân Uyên và đấu nối	3.907.167.000	-
	Trạm 110 KV Vĩnh Hưng & DZ 110 KV Mộc Hóa	7.666.815.489	-
	DZ 110 KV Tháp Mười - Tam Nông và Trạm 110 KV Tam Nông	4.845.884.706	-
	Thủy điện Đak Mi 3 - tỉnh Quảng Nam	15.350.461.690	-
	Các khoản chi phí phải trả khác	35.699.009.188	32.496.624.339
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4		
	Trạm 220 KV Đông Anh	13.461.459.521	-
	Trạm 500 KV Đông Anh	7.663.524.795	-
	Trạm 500 KV Lai Châu	4.706.023.733	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

ĐZ 220 KV Phan Thiết - Phú Mỹ lô 6.1	1.977.193.411	1.303.870.636
ĐZ 220 KV Phan Thiết - Phú Mỹ lô 6.2	603.925.134	5.708.817.569
Sân phân phối ĐZ 220 KV Thái Bình	5.177.999.058	-
ĐZ 220 KV đấu nối TĐ Trung Sơn	380.771.646	1.050.000.000
Đường dây 500 KV Duyên Hải - Mỹ Tho	-	6.892.608.901
Đường dây 500 KV NĐ Long Phú - Ô Môn	76.890.388	1.227.399.862
Đường dây 220 KV Thái Bình	-	2.267.075.518
ĐZ 500 KV Quảng Ninh Hiệp Hòa	-	9.093.387.760
ĐZ 500 KV Sơn La Lai Châu gói 6	-	1.468.274.281
Trạm 220 KV Kim Động	-	276.480.551
Nâng công suất TBA 220 KV Sóc Sơn	-	147.864.511
Trạm 220 KV Sông Tranh 2	-	875.173.232
ĐZ 500 KV Vĩnh Tân - rẽ SM - Tân Uyên	3.967.250.876	-
Trạm 220 KV Trực Ninh	2.790.352.663	-
ĐZ 500 KV Hiệp Hoà - Đông Anh - Bắc Ninh lô 10.2	1.724.386.000	-
Đường dây 500 KV Hiệp Hoà - Đông Anh - Bắc Ninh lô 10.1	1.363.000.000	-
ĐZ 220 KV Long Phú - Cần Thơ	1.000.000.000	-
Trạm 110 KV cấp nối 220 KV Đông Anh	859.362.580	-
Trạm 500 KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa	2.463.788.209	4.866.277.037
Các khoản trích trước khác	8.346.039.294	2.202.568.812
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
Chi phí công trình xây lắp	33.537.716.683	13.754.858.630
Chi phí lãi vay	2.090.040.726	2.117.225.259
Trích trước chi phí văn phòng	20.430.000	23.009.204
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc		
Chi phí lãi vay cá nhân và tổ chức kinh tế	1.576.729.275	1.622.611.727
Chi phí tư vấn thiết kế và cước viễn thông	-	30.026.250
Chi phí trích trước thuê hoạt động tài sản	119.250.000	-
Chi phí phải trả khác	395.082.888	341.926.397
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp		
Chi phí lãi vay phải trả	3.921.747.341	5.139.650.029
Chi phí công trình điện Quốc lộ 1A Văn Điển - Ngọc Hồi	80.881.911	-
Chi phí công trình Linh - Điện Cẩm Khê - Phú Thọ	309.143.932	-
Chi phí công trình Viettel Hà Giang	248.280.903	-
Chi phí công trình Trung tâm giao dịch khoa học công nghệ	3.144.932.898	-
Chi phí công trình nhà máy sữa tương lai	-	1.000.000
Trích trước chi phí các công trình khác	226.907.481	-
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng		
Chi phí thuê ngoài công trình Constrexim	-	137.027.500
Phí kiểm toán	-	45.454.545
Chi phí trích trước tiền ăn ca	-	105.164.000
Chi phí phải trả khác	-	4.262.382
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất		
Chi phí lãi vay	1.458.160.537	1.458.160.537
Chi phí vận chuyển công trình	25.750.000	25.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		
	Trích trước chi phí sản xuất	201.439.703	514.482.502
	Chi phí vận chuyển, xe nâng cẩu	7.505.195.214	3.693.863.779
	Chi phí dịch vụ	54.545.455	54.545.455
	Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	75.300.000	101.400.000
	Tiền ăn ca	167.896.500	176.930.000
	Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5		
	Chi phí tại mỏ đá Soklu	-	110.154.038
	Công trình Trường Lý Chính Thắng, Huyện Hóc Môn	-	425.654.811
	Công trình Nhà máy sữa Angkor Campuchia	-	450.451.000
	Công trình Trường mầm non Bình Trị Đông, B.Tân	-	312.546.150
	Công trình Nhà máy CO2 thương phẩm, Phú Mỹ	-	79.127.462.160
	Công trình Xây dựng Trung tâm VHTT xã Đông Thạnh	-	560.341.995
	Công trình Cụm văn Hóa Trung tâm Xã Tân Bình, Bắc Tân Uyên	-	306.330.475
	Chi phí trồng cây xanh - Chi nhánh Camphuchia	-	92.498.490
	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang		
	Chi phí phải trả khác	57.073.374	65.002.424
	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
	Chi phí đầu tư tạm tăng theo số dự kiến được quyết toán	-	93.703.714.050
	Lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	610.358.657	621.908.811
	Lãi vay ứng vốn	-	14.382.495.215
	Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá vôi, đất sét	-	3.881.830.314
	Chi phí cải tạo môi trường Mỏ đá vôi La Hiên và mỏ sét Long Giàn	1.973.674.000	1.673.674.000
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6		
	Công ty CP Dệt May Sài Gòn	58.998.738	485.927.291
b)	**Dài hạn**	**67.669.996.743**	-
	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
	Chi phí đầu tư tạm tăng theo số dự kiến được quyết toán	53.287.501.528	-
	Lãi vay ứng vốn	14.382.495.215	-
	Cộng	**391.572.451.198**	**420.858.339.385**

21. Doanh thu chưa thực hiện

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**	**4.645.887.835**	**1.114.279.682**
	Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng	81.818.182	81.818.181
	Doanh thu nhận trước từ dịch vụ xuất khẩu lao động	813.057.055	1.032.461.501
	Doanh thu chưa thực hiện khác	3.751.012.598	-
b)	**Dài hạn**	**719.040.000**	**495.637.500**
	Doanh thu nhận trước từ dịch vụ xuất khẩu lao động	-	342.037.500
	Doanh thu chưa thực hiện khác	719.040.000	153.600.000
	Cộng	**5.364.927.835**	**1.609.917.182**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**	**213.931.101.361**	**248.573.356.087**
	Công ty mẹ		
	Kinh phí công đoàn	515.305.056	451.986.921
	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	146.947.798	54.513.799
	Phải trả, phải nộp khác	22.449.626.423	14.944.467.462
	Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	-	*1.000.000.000*
	Cục thuế Hà Nội	*14.201.251.452*	*7.500.776.452*
	Các đối tượng khác	*8.248.374.971*	*6.443.691.010*
	Dư có TK 1388	1.127.744.640	1.078.982.505
	Bảo hiểm XH, bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	*83.175.334*	*40.242.702*
	Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	*219.875.806*	-
	Công ty CP Tư vấn thuế Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	*4.293.000*
	Các đối tượng khác	*824.693.500*	*1.034.446.803*
	Dư có TK 141	68.801.480	-
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2		
	Kinh phí công đoàn	300.758.930	890.917.852
	Bảo hiểm xã hội	41.194.299	97.071.804
	Bảo hiểm y tế	-	14.303.738
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.357.200
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	42.254.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.606.189.474	80.842.659.775
	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4		
	Kinh phí công đoàn	109.821.314	49.786.114
	Phải trả, phải nộp khác	18.203.537.371	10.900.748.521
	Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
	Kinh phí công đoàn	93.007.361	490.580.567
	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	189.571.924	3.216.653.318
	Công ty CP Đầu tư bất động sản Á Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Nguyễn Văn Chương- Xuân La 1	2.545.151.158	1.632.443.838
	Trợ cấp thôi việc cho nhân viên	1.374.768.066	1.374.768.066
	Phải trả, phải nộp khác	7.133.238.432	4.343.122.218
	Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc		
	Kinh phí công đoàn	145.667.027	198.176.467
	Bảo hiểm xã hội	5.316.058.598	5.492.783.849
	Bảo hiểm y tế	10.216.438	15.066.900
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.582.543	6.564.880
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.789.893.148	5.818.421.206
	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp		
	Kinh phí công đoàn	49.479.108	322.154.216
	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	742.155.848	1.791.299.005
	Các khoản phải trả khác	62.258.468.775	86.843.815.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Kết cấu thép xây dựng		
Văn phòng Công ty	-	***1.420.242.864***
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Comess	-	550.000.000
Tiền khám chữa bệnh bảo hiểm trả	-	198.389.082
Công ty CP Thiết kế & Đầu tư xây dựng Comess	-	350.846.395
Cổ tức phải trả các cổ đông	-	76.531.319
Kinh phí công đoàn	-	19.041.426
Các khoản phải trả khác	-	225.434.642
Nhà máy	-	***2.997.298.640***
Công ty TNHH Đa Quốc	-	674.614.999
Kinh phí công đoàn	-	313.149.261
Công ty CP Đầu tư xây dựng Khánh Dũng	-	238.050.000
Công ty CP Xây dựng công nghiệp & Cơ sở hạ tầng	-	146.567.243
Nguyễn Thanh Hiếu	-	46.500.005
Bùi Duy Thuần	-	191.840.000
Công ty KK Hưng Thịnh Phát	-	695.834.008
Đỗ Bá Kiều	-	94.863.189
Phí Anh Dũng	-	106.935.000
Đỗ Quốc Sử	-	195.396.998
Các đối tượng khác	-	293.547.937
Công ty CP Cơ khí xây lắp hoá chất		
Kinh phí công đoàn	148.771.289	265.774.917
Bảo hiểm Xã hội	1.949.858.717	2.779.110.855
Bảo hiểm Y tế	1.030.449.935	1.030.449.935
Các đối tượng khác	255.690.170	423.006.438
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		
Kinh phí công đoàn	592.585.471	628.278.217
Bảo hiểm xã hội	306.444.838	209.405.444
Bảo hiểm thất nghiệp	2.030.560	3.721.804
Các khoản phải trả, phải nộp khác	943.022.577	2.286.826.064
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam		
Kinh phí công đoàn	7.951.507	8.729.907
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.988.457	11.790.056
Các khoản phải trả, phải nộp khác	559.644.590	703.038.270
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5		
Chi cục thuế Quận Bình Thạnh	-	352.392.480
Đặt cọc tiền thuê xưởng	33.000.000	33.000.000
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai	1.067.792.341	1.067.792.341
Phải trả khác	76.052.422	63.469.871
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang		
Kinh phí công đoàn	710.387.758	464.287.638
Bảo hiểm xã hội	435.441.345	325.475.070
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.516.500	2.427.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	838.273.466	1.064.204.802

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
	Kinh phí công đoàn	10.064.824	10.064.824
	Phải trả, phải nộp khác	980.000.000	980.000.000
	Trần Hồng Trường	*400.000.000*	*400.000.000*
	Nguyễn Xuân Bình	*580.000.000*	*580.000.000*
	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
	Kinh phí công đoàn	69.956.501	16.100.431
	Tiền đền bù sạt lở	-	154.112.636
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	667.980.450	17.988.408
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6		
	Kinh phí công đoàn	16.012.432	24.466.824
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	310.000.000
b)	**Dài hạn**	**21.293.605.016**	**78.542.203.751**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.106.323.788	6.451.436.576
	Tiền hỗ trợ chi phí đền bù của UBND Tỉnh Thái Nguyên	15.180.748.229	-
	Tiền thuê đất phải nộp sau CP hóa	-	72.036.597.000
	Phải trả dài hạn khác	6.532.999	54.170.175
	Cộng	**235.224.706.377**	**327.115.559.838**

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

23. Dự phòng phải trả

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	**Ngắn hạn**	**58.600.761.551**	**49.550.318.748**
	Dự phòng bảo hành công trình thuỷ điện Đồng Nai 5	3.274.471.086	3.289.925.632
	Dự phòng bảo hành công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	463.802.061	702.407.505
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.563.013.477	4.405.756.128
	Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.645.551.210	4.282.926.210
	Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng khác và sản phẩm khác	33.653.923.717	36.869.303.273
b)	**Dài hạn**	**49.809.558.372**	**60.641.603.870**
	Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng và sản phẩm	49.809.558.372	60.641.603.870
	Cộng	**108.410.319.923**	**110.191.922.618**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	**550.000.000.000**	**1.659.585.105**	**23.061.964.923**	**3.332.421**	**(788.337.444.781)**	**(213.612.562.332)**
Tăng khác	-	-	-	-	63.197.300.765	**63.197.300.765**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(383.094.991.635)	**(383.094.991.635)**
Giảm khác	-	-	(38.912.814.042)	(3.332.421)	(31.226.495.423)	**(70.142.641.886)**
Số dư tại ngày 31/12/2015	**550.000.000.000**	**1.659.585.105**	**(15.850.849.119)**	**-**	**(1.139.461.631.074)**	**(603.652.895.088)**
Tăng khác	-	-	2.808.342.264	(1.812.761)	135.671.091.570	**138.477.621.073**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	465.229.355.783	**465.229.355.783**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(31.684.645.325)	**(31.684.645.325)**
Giảm khác	-	(1.659.585.105)	-	-	(126.614.270.591)	**(128.273.855.696)**
Số dư tại ngày 31/12/2016	**550.000.000.000**	**-**	**(13.042.506.855)**	**(1.812.761)**	**(696.860.099.637)**	**(159.904.419.253)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Cộng	**550.000.000.000**	**550.000.000.000**

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.4 Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*55.000.000*	*55.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*55.000.000*	*55.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

24.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	2.970.037.112.861	3.923.553.106.851
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.140.404.399.916	2.077.271.656.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	24.270.815.729	114.105.513.058
Cộng	**5.134.712.328.506**	**6.114.930.276.704**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	19.126.235.882	23.566.168.135
Giảm giá hàng bán	-	4.290.990.111
Cộng	**19.126.235.882**	**27.857.158.246**

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	2.834.635.760.254	3.710.325.009.862
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.912.532.856.340	1.827.448.854.744
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	13.617.073.817	97.927.272.433
Cộng	**4.760.785.690.411**	**5.635.701.137.039**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi ký quỹ	22.968.118.322	20.348.713.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.647.137.750	1.998.369.000
Chuyển nhượng cổ phần	23.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.357.999.896	118.510.235.355
Phí bảo lãnh được giảm từ việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	372.539.628	-
Chi phí lãi vay được giảm từ việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	507.644.290.583	-
Doanh thu tài chính khác	3.767.489.566	7.865.096.472
Cộng	**637.257.575.745**	**148.722.413.859**

(*) Phần lãi vay, phí bảo lãnh của các năm tài chính trước được Công ty TNHH MTV Xi măng ghi giảm theo Công văn số 1895/BTC-TCDN ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính đã được Văn phòng Chính phê duyệt tại văn bản số 9048/VPCP-KTTH ngày 24/10/2016.

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay, lãi vay thuê tài chính	159.598.389.940	286.941.304.149
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	33.907.731.911	2.042.681.111
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	1.175.670.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	298.314.022.256
Phí bảo lãnh	-	381.550.075
Chi phí tài chính khác	21.707.989.064	15.646.022.452
Cộng	**215.214.110.915**	**604.501.250.193**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu bán thanh lý vật tư, cốp pha và phế liệu	433.807.396	4.411.823.391
Tiền đền bù di dời và xây dựng mới nhà xưởng Xí nghiệp Xây dựng	2.525.370.000	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.909.090.909	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	1.252.701.793	4.821.286.280
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	5.876.121.221	7.003.485.911
Hoàn nhập chi phí bảo hành	60.835.395.904	15.731.393.391
Hoàn nhập chi phí trích trước	587.130.544	501.272.177
Tiền thu từ thi công dự án nhà máy Formosa	-	72.810.000
Thu tiền điện	2.235.936.819	57.818.545
Thu tiền phạt, tiền bồi thường, tiền đền bù	415.969.194	545.415.856
Thu nhập khác	29.040.732.334	8.233.336.538
Cộng	**106.112.256.114**	**41.378.642.089**

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị vật tư, cốp pha, phế liệu bán thanh lý	232.346.664	3.096.273.778
Chi phí thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	149.297.030	758.853.924
Chi phí cho thuê văn phòng	569.498.287	224.899.797
Chi phí cho thuê mặt bằng	1.493.426.931	1.506.965.936
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH, tiền phạt	6.556.180.177	2.993.067.727
Phân bổ chi phí tiền điện đơn vị khác sử dụng nhờ	2.734.662.480	45.489.381
Tiền đền bù di dời và xây dựng mới nhà xưởng Xí nghiệp Xây dựng	2.525.370.000	-
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	1.383.427.882	107.028.444
Tiền phạt theo biên bản làm việc ngày 26/12/2014	-	40.000.000
Chi phí khác	2.906.502.110	4.533.185.852
Cộng	**18.550.711.561**	**13.305.764.839**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a)	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm***	***287.289.521.796***	***299.180.614.550***
	Chi phí nhân viên quản lý	165.538.064.748	172.698.727.404
	Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.087.985.174	3.318.457.996
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.472.902.822	3.309.091.688
	Chi phí khấu hao TSCĐ	9.406.751.341	14.665.052.013
	Dự phòng quỹ lương	-	(12.763.486.710)
	Thuế, phí, lệ phí	22.911.728.789	15.016.962.113
	Chi phí dự phòng	3.955.272.522	23.701.857.730
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.335.541.177	37.846.159.880
	Chi phí bằng tiền khác	35.581.275.223	41.387.792.436
b)	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm***	***46.344.437.510***	***46.409.447.170***
	Chi phí nhân viên bán hàng	8.137.842.779	8.957.450.176
	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.363.661.756	2.186.024.167
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.898.636	7.004.545

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	666.385.049	652.302.567
Chi phí bảo hành	9.894.055.949	2.997.258.158
Thuế phí và lệ phí	52.309.000	65.133.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.981.385.007	18.252.774.229
Chi phí bằng tiền khác	11.930.697.934	13.961.050.668
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	(736.798.600)	(669.550.340)
Cộng	**333.633.959.306**	**345.590.061.720**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	465.229.355.783	(383.094.991.635)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	465.229.355.783	(383.094.991.635)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.458,72	(6.965,36)

(*) Trong năm 2016 không có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính theo quyết toán CPH	-	1.280.592.802
Giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính theo quyết toán CPH	-	1.691.090.423
Giảm chi phí lãi vay tăng vào thu nhập do xác định không phải trả	582.603.653	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay và nợ phải trả	52.005.319.909	97.446.864.605
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay và nợ phải trả	90.393.840.940	137.513.518.969
Lãi vay, phí quản lý và phí bảo lãnh nhập gốc vay	231.444.706.422	256.558.099.900
Chi phí lãi vay được Công ty ghi giảm theo Công văn số 1895/BTC-TCDN ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính đã được Văn phòng Chính phê duyệt tại Văn bản số 9048/VPCP-KTTH ngày 24/10/2016	617.137.559.921	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.702.823.187.473	1.698.137.493.819
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.637.011.148.674	1.886.533.557.775

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và xây dựng công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	Công ty liên kết
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết
Công ty CP Bê tông điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần và Đầu tư phát triển Phước Long	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	Công ty liên kết

Trong năm Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng	**301.458.498.336**	**156.920.980.853**
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	-	3.811.537.273
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	188.595.448.221	-
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	1.139.694.096	1.050.632.648
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	47.947.607.719	63.428.854.161
Công ty CP Bao bì Sông Công	63.775.748.300	74.037.097.050
Công ty CP Kết cấu thép số 5	-	4.293.781.914
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	-	10.299.077.807
Bán hàng	**46.080.025.363**	**31.622.301.366**
Công ty CP Bao bì Sông Công	-	3.467.531.823
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	3.648.523.727	6.034.310.909
Công ty CP Bê tông điện lực Khánh Hòa	961.600.000	3.782.560.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	28.761.303.188	-
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.114.464.796	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	10.594.133.652	18.337.898.634
Chi phí tài chính	-	**83.917.477**
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	-	83.917.477

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng	**12.008.512.410**	**18.839.947.736**
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.645.247.185	13.703.500.605
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	23.567.838	905.144.600
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	3.339.697.387	-
Công ty CP Cơ Khí - Xây Lắp Điện Bạc Liêu	-	2.479.672.169
Công ty CP Kết cấu thép số 5	-	488.115.312
Công ty CP Cốp pha thép Việt Trung	-	267.158.100
Công ty CP Bê tông ly tâm Dung Quất	-	656.786.950
Công ty CP Bê tông ly tâm điện lực Khánh Hoà	-	339.570.000
Trả trước cho người bán	**19.515.565.752**	**5.670.674.385**
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.520.391.738	5.670.674.385
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	8.485.617.811	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	2.509.556.203	-
Phải thu về cho vay	**2.931.804.810**	**2.931.804.810**
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	2.931.804.810	2.931.804.810
Phải thu khác	**2.219.074.874**	**6.888.124.573**
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	-	4.320.000.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	172.669.526	794.985.747
Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên	-	5.850.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế công nghiệp và Dân dụng	-	5.614.000
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	-	760.402.000
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	46.340.523	-
Công ty CP Cốp pha thép Việt Trung	-	45.000.000
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	-	50.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	952.773.007	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	1.047.291.818	906.272.826
Phải trả người bán	**103.398.608.250**	**75.299.512.079**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	1.994.809.361	5.805.779
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Công nghiệp	-	1.094.458.667
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	1.881.257.170	16.527.881.706
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	41.452.480	841.452.480
Công ty CP Bao bì Sông Công	21.131.590.405	9.703.448.821
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	-	1.044.775.688
Công ty CP Kết cấu thép số 5	-	1.932.541.637
Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên	-	4.022.522.443
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	-	19.236.189.617
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	9.615.056.667	6.938.733.468
Công ty CP Xây lắp điện 4 Đông Anh	-	3.848.534.083
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng	1.484.834.879	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	67.249.607.288	-
Công ty CP Xây lắp điện Sông Hồng	-	10.103.167.690

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải trả khác	**488.806.548**	**1.548.324.297**
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	-	1.000.000.000
Ông Hà Quang Sáng	-	81.587.720
Công ty CP Thiết kế & Đầu tư xây dựng Comess	-	350.846.395
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	200.000.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	238.916.366	-
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	-	66.000.000
Công ty CP Bao bì Sông Công	49.890.182	49.890.182

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường